

750 TỪ VỰNG ÔN LUYỆN IOE LỚP 4 THEO CHỦ ĐỀ

Lưu ý sử dụng: Bộ từ vựng được tổng hợp theo các chủ đề tiếng Anh tiểu học và nhóm ngôn ngữ thường dùng khi ôn IOE lớp 4. Đây là tài liệu ôn luyện tham khảo, không phải danh sách từ vựng cố định hoặc danh sách chính thức do Ban Tổ chức IOE công bố.

MỤC LỤC:

750 TỪ VỰNG ÔN LUYỆN IOE LỚP 4 THEO CHỦ ĐỀ.....	1
01. Bạn bè, quốc gia & quốc tịch.....	2
02. Thời gian & thói quen hằng ngày.....	5
03. Các ngày trong tuần & lịch học.....	7
04. Sinh nhật & các tháng trong năm.....	10
05. Khả năng & hoạt động có thể làm.....	13
06. Cơ sở vật chất & đồ dùng trong trường.....	16
07. Thời khóa biểu & tiết học.....	19
08. Môn học & hoạt động học tập.....	22
09. Ngày hội thể thao.....	25
10. Kỳ nghỉ hè & du lịch.....	28
11. Ngôi nhà, phòng & đồ nội thất.....	31
12. Nghề nghiệp.....	34
13. Ngoại hình.....	37
14. Hoạt động hằng ngày mở rộng.....	39
15. Gia đình & hoạt động cuối tuần.....	42
16. Thời tiết & mùa.....	45
17. Địa điểm trong thành phố & vị trí.....	48
18. Mua sắm & tiền.....	51
19. Thế giới động vật.....	54
20. Trại hè & hoạt động ngoài trời.....	56
21. Đồ dùng học tập & ngôn ngữ lớp học.....	59
22. Số đếm, hình dạng & màu sắc.....	62
23. Giới từ, liên từ & từ để hỏi thường gặp.....	65
24. Động từ & tính từ thường gặp trong IOE.....	67
25. Đồ ăn & thức uống.....	70

01. Bạn bè, quốc gia & quốc tịch

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Vietnam	/vi:et'nam/	Việt Nam	Vietnam is my home country. (Việt Nam là quê hương của em.)
2	America	/ə'merəkə/	Mỹ	My pen pal lives in America. (Bạn qua thư của em sống ở Mỹ.)
3	Australia	/ɔ'streɪljə/	Úc	We learn about Australia in class. (Chúng em tìm hiểu về Úc ở lớp.)
4	Britain	/'brɪtən/	Anh	My teacher has a friend from Britain. (Giáo viên của em có một người bạn đến từ Anh.)
5	Japan	/dʒə'pæn/	Nhật Bản	I want to visit Japan one day. (Em muốn đến thăm Nhật Bản một ngày nào đó.)
6	Malaysia	/mə'leɪzə/	Malaysia	Malaysia is on our classroom map. (Malaysia có trên bản đồ trong lớp của chúng em.)
7	Thailand	/'taɪlənd/	Thái Lan	A student in our class is from Thailand. (Một bạn trong lớp chúng em đến từ Thái Lan.)
8	Singapore	/'sɪŋəpɔ:/	Singapore	We can find Singapore on the world map. (Chúng em có thể tìm thấy Singapore trên bản đồ thế giới.)
9	India	/'ɪndi:ə/	Ấn Độ	My family reads a book about India. (Gia đình em đọc một cuốn sách về Ấn Độ.)

10	China	/'tʃaɪnə/	Trung Quốc	I know a famous place in China. (Em biết một địa danh nổi tiếng ở Trung Quốc.)
11	Vietnamese	/vi:etna'mi:s/	người Việt Nam; thuộc Việt Nam	Mai is Vietnamese. (Mai là người Việt Nam.)
12	American	/ə'merəkən/	người Mỹ; thuộc Mỹ	My new classmate is American. (Bạn cùng lớp mới của em là người Mỹ.)
13	Australian	/ɔ'streɪljən/	người Úc; thuộc Úc	The Australian student speaks English well. (Bạn học sinh người Úc nói tiếng Anh tốt.)
14	British	/'brɪtɪʃ/	người Anh; thuộc Anh	We have a British pen pal. (Chúng em có một người bạn qua thư là người Anh.)
15	Japanese	/dʒæpə'ni:z/	người Nhật; thuộc Nhật Bản	Our guide is Japanese. (Hướng dẫn viên của chúng em là người Nhật.)
16	Malaysian	/mə'leɪzən/	người Malaysia; thuộc Malaysia	I meet a Malaysian family at the festival. (Em gặp một gia đình người Malaysia ở lễ hội.)
17	Thai	/'taɪ/	người Thái; thuộc Thái Lan	That Thai boy is very friendly. (Bạn nam người Thái đó rất thân thiện.)
18	Singaporean	/sɪŋgə'pɔ:ri:ən /	người Singapore; thuộc Singapore	The Singaporean girl is in my group. (Bạn nữ người Singapore ở trong nhóm của em.)
19	Indian	/'ɪndi:ən/	người Ấn Độ; thuộc Ấn Độ	Our club welcomes a Indian student. (Câu lạc bộ của chúng em chào đón một học sinh người Ấn Độ.)

20	Chinese	/tʃaɪˈniːz/	người Trung Quốc; thuộc Trung Quốc	My online friend is Chinese. (Người bạn trực tuyến của em là người Trung Quốc.)
21	friend	/ˈfrend/	bạn	My friend sits next to me in class. (Bạn của em ngồi cạnh em trong lớp.)
22	classmate	/ˈklæsmeɪt/	bạn cùng lớp	My classmate helps me with Maths. (Bạn cùng lớp giúp em học môn Toán.)
23	pen pal	/ˈpen ˈpæl/	bạn qua thư	I write an email to my pen pal every month. (Em viết email cho bạn qua thư mỗi tháng.)
24	boy	/ˈbɔɪ/	bé trai; bạn nam	The boy is playing football in the yard. (Bạn nam đang chơi bóng đá ngoài sân.)
25	girl	/ˈgɜːl/	bé gái; bạn nữ	The girl is reading a storybook. (Bạn nữ đang đọc một cuốn truyện.)
26	he	/ˈhiː/	cậu ấy; anh ấy	He is from Singapore. (Cậu ấy đến từ Singapore.)
27	she	/ˈʃiː/	cô ấy; bạn ấy	She is my new classmate. (Cô ấy là bạn cùng lớp mới của em.)
28	they	/ˈðeɪ/	họ; các bạn ấy	They are in Class 4A. (Họ học lớp 4A.)
29	from	/ˈfrʌm/	từ; đến từ	Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)
30	country	/ˈkʌntriː/	quốc gia; đất nước	What is your country famous for? (Đất nước của bạn nổi tiếng về điều gì?)

02. Thời gian & thói quen hằng ngày

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	morning	/'mɔ:niŋ/	buổi sáng	I brush my teeth every morning. (Em đánh răng vào mỗi buổi sáng.)
2	afternoon	/æftə'nu:n/	buổi chiều	We play badminton in the afternoon. (Chúng em chơi cầu lông vào buổi chiều.)
3	evening	/'i:vniŋ/	buổi tối	My family has dinner together in the evening. (Gia đình em ăn tối cùng nhau vào buổi tối.)
4	night	/'naɪt/	ban đêm	The stars are bright at night. (Những ngôi sao sáng vào ban đêm.)
5	noon	/'nu:n/	buổi trưa; 12 giờ trưa	We have lunch at noon. (Chúng em ăn trưa vào lúc 12 giờ trưa.)
6	midnight	/'mɪdnait/	nửa đêm; 12 giờ đêm	Most children are asleep at midnight. (Hầu hết trẻ em đang ngủ vào lúc nửa đêm.)
7	o'clock	/ə'klak/	giờ đúng	School starts at seven o'clock. (Trường bắt đầu học lúc bảy giờ đúng.)
8	half past	/'hæf 'pæst/	giờ rưỡi; hơn ... 30 phút	I go home at half past four. (Em về nhà lúc bốn giờ rưỡi.)
9	quarter past	/'kwɔ:tə 'pæst/	hơn ... 15 phút	The English lesson begins at a quarter past eight. (Tiết Tiếng Anh bắt đầu lúc tám giờ mười lăm.)
10	quarter to	/'kwɔ:tə 'tu:/	kém ... 15 phút	It is a quarter to nine now. (Bây giờ là chín giờ kém mười lăm.)

11	wake up	/'weɪk 'ʌp/	thức dậy	I wake up when my alarm rings. (Em thức dậy khi chuông báo thức reo.)
12	get up	/'ɡet 'ʌp/	ra khỏi giường; thức dậy	I get up at six every school day. (Em ra khỏi giường lúc sáu giờ vào mỗi ngày đi học.)
13	brush my teeth	/'brʌʃ 'maɪ 'ti:θ/	đánh răng	I brush my teeth after breakfast. (Em đánh răng sau bữa sáng.)
14	wash my face	/'wɒʃ 'maɪ 'feɪs/	rửa mặt	I wash my face before I get dressed. (Em rửa mặt trước khi thay quần áo.)
15	have breakfast	/'hæv 'breɪkfəst/	ăn sáng	I have breakfast with my family at home. (Em ăn sáng cùng gia đình ở nhà.)
16	go to school	/'ɡoʊ 'tu: 'sku:l/	đi học	I go to school by bike with my brother. (Em đi học bằng xe đạp cùng anh trai.)
17	have lunch	/'hæv 'lʌntʃ/	ăn trưa	We have lunch in the school canteen. (Chúng em ăn trưa ở căng tin trường.)
18	go home	/'ɡoʊ 'hoʊm/	về nhà	I go home after my last lesson. (Em về nhà sau tiết học cuối.)
19	do homework	/'du: 'hoʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà	I do homework at my desk after dinner. (Em làm bài tập ở bàn học sau bữa tối.)
20	have dinner	/'hæv 'dɪnə:/	ăn tối	We have dinner at about seven in the evening. (Gia đình em ăn tối vào khoảng bảy giờ tối.)
21	watch TV	/'wɒtʃ 'ti: 'vi:/	xem TV	I watch TV for a short time after homework. (Em xem TV một lúc sau khi làm bài tập.)

22	read a book	/ˈriːd ə ˈbʊk/	đọc sách	I read a book before bedtime. (Em đọc sách trước giờ đi ngủ.)
23	listen to music	/ˈlɪsən ˈtuː ˈmjuːzɪk/	nghe nhạc	I listen to music while I tidy my room. (Em nghe nhạc khi dọn phòng.)
24	take a shower	/ˈteɪk ə ˈʃaʊə/	tắm vòi sen	I take a shower after playing sports. (Em tắm vòi sen sau khi chơi thể thao.)
25	go to bed	/ˈɡoʊ ˈtuː ˈbed/	đi ngủ; lên giường	I go to bed at nine thirty. (Em đi ngủ lúc chín giờ rưỡi.)
26	early	/ˈɜːliː/	sớm	We arrive at school early on Mondays. (Chúng em đến trường sớm vào thứ Hai.)
27	late	/ˈleɪt/	muộn	I am never late for class. (Em không bao giờ đến lớp muộn.)
28	before	/bɪˈfɔː/	trước	I pack my school bag before bed. (Em xếp cặp trước khi đi ngủ.)
29	after	/ˈæftə/	sau	We play outside after school. (Chúng em chơi ngoài trời sau giờ học.)
30	every day	/ˈevəriː ˈdeɪ/	mỗi ngày	I practise English every day. (Em luyện tiếng Anh mỗi ngày.)

03. Các ngày trong tuần & lịch học

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	Monday	/ˈmʌn.deɪ/	thứ Hai	We have English on Monday. (Chúng em học Tiếng Anh vào thứ Hai.)

2	Tuesday	/ˈtʃuːz.deɪ/	thứ Ba	I bring my art book to school on Tuesday. (Em mang sách Mỹ thuật đến trường vào thứ Ba.)
3	Wednesday	/ˈwenz.deɪ/	thứ Tư	Our class has PE on Wednesday. (Lớp em học Thể dục vào thứ Tư.)
4	Thursday	/ˈθɜːz.deɪ/	thứ Năm	I practise spelling on Thursday. (Em luyện đánh vần vào thứ Năm.)
5	Friday	/ˈfraɪ.deɪ/	thứ Sáu	We finish the school week on Friday. (Chúng em kết thúc tuần học vào thứ Sáu.)
6	Saturday	/ˈsæt.ə.deɪ/	thứ Bảy	I help my parents on Saturday. (Em giúp bố mẹ vào thứ Bảy.)
7	Sunday	/ˈsʌn.deɪ/	Chủ nhật	My family visits my grandparents on Sunday. (Gia đình em thăm ông bà vào Chủ nhật.)
8	weekday	/ˈwiːkdeɪ/	ngày trong tuần (thứ Hai đến thứ Sáu)	Monday is a weekday. (Thứ Hai là một ngày trong tuần.)
9	weekend	/ˈwiːkɛnd/	cuối tuần	We often have a picnic at the weekend. (Gia đình em thường đi dã ngoại vào cuối tuần.)
10	today	/təˈdeɪ/	hôm nay	Today is Wednesday. (Hôm nay là thứ Tư.)
11	tomorrow	/təˈmɑːrəʊ/	ngày mai	Tomorrow we will have Music. (Ngày mai chúng em sẽ học Âm nhạc.)
12	yesterday	/ˈjestə.deɪ/	hôm qua	Yesterday was a busy school day. (Hôm qua là một ngày học bận rộn.)

13	week	/'wi:k/	tuần	There are seven days in a week. (Có bảy ngày trong một tuần.)
14	next week	/'nekst 'wi:k/	tuần sau	We have a class project next week. (Chúng em có một dự án lớp vào tuần sau.)
15	last week	/'læst 'wi:k/	tuần trước	We learned a new song last week. (Chúng em đã học một bài hát mới vào tuần trước.)
16	study at school	/'stʌdi: 'æt 'sku:l/	học ở trường	I study at school from Monday to Friday. (Em học ở trường từ thứ Hai đến thứ Sáu.)
17	do housework	/'du: 'haʊswɜ:k/	làm việc nhà	I do housework with my mum on Saturday morning. (Em làm việc nhà cùng mẹ vào sáng thứ Bảy.)
18	stay at home	/'steɪ 'æt 'həʊm/	ở nhà	I stay at home when it rains heavily. (Em ở nhà khi trời mưa to.)
19	play games	/'pleɪ 'geɪmz/	chơi trò chơi	We play games after we finish our homework. (Chúng em chơi trò chơi sau khi làm xong bài tập.)
20	visit grandparents	/'vɪzɪt 'grændpeərənts/	thăm ông bà	We visit grandparents twice a month. (Gia đình em thăm ông bà hai lần mỗi tháng.)
21	help my parents	/'help 'maɪ 'peərənts/	giúp bố mẹ	I help my parents set the table. (Em giúp bố mẹ dọn bàn ăn.)
22	go shopping	/'gəʊ 'ʃɑ:pɪŋ/	đi mua sắm	I go shopping with my dad on Sunday afternoon. (Em đi mua sắm cùng bố vào chiều Chủ nhật.)
23	play with friends	/'pleɪ 'wɪð 'frɛndz/	chơi với bạn bè	I play with friends in the park. (Em chơi với bạn bè ở công viên.)

24	have English	/'hæv 'ɪŋɡlɪʃ/	học môn Tiếng Anh	We have English three times a week. (Chúng em học Tiếng Anh ba lần một tuần.)
25	have PE	/'hæv ,pi:'i:/	học môn Thể dục	We have PE in the school gym. (Chúng em học Thể dục ở nhà thể chất.)
26	practise spelling	/'præktɪs 'spɛlɪŋ/	luyện đánh vần	I practise spelling with word cards. (Em luyện đánh vần bằng thẻ từ.)
27	write sentences	/'raɪt 'sentənsəz/	viết câu	We write sentences about our school week. (Chúng em viết các câu về tuần học của mình.)
28	read stories	/'ri:d 'stɔ:ri:z/	đọc truyện	I read stories in the library during break time. (Em đọc truyện trong thư viện vào giờ ra chơi.)
29	sing songs	/'sɪŋ 'sɔŋz/	hát các bài hát	We sing songs in Music class. (Chúng em hát các bài hát trong giờ Âm nhạc.)
30	draw pictures	/'drɔ 'pɪktʃəz/	vẽ tranh	I draw pictures for my class project. (Em vẽ tranh cho dự án của lớp.)

04. Sinh nhật & các tháng trong năm

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	January	/'dʒænjʊəri:/	tháng Một	January is the first month of the year. (Tháng Một là tháng đầu tiên của năm.)
2	February	/'febjʊəri:/	tháng Hai	Tet sometimes falls in February. (Tết đôi khi rơi vào tháng Hai.)
3	March	/'mɑ:rtʃ/	tháng Ba	Our school has a sports event in March. (Trường em có một sự kiện thể thao vào tháng Ba.)

4	April	/ˈeɪprəl/	tháng Tư	The weather is often warm in April. (Thời tiết thường ấm vào tháng Tư.)
5	May	/ˈmeɪ/	tháng Năm	My birthday is in May. (Sinh nhật của em vào tháng Năm.)
6	June	/ˈdʒuːn/	tháng Sáu	We finish the school year in June. (Chúng em kết thúc năm học vào tháng Sáu.)
7	July	/dʒuːˈlaɪ/	tháng Bảy	My family travels in July. (Gia đình em đi du lịch vào tháng Bảy.)
8	August	/ˈɑːɡəst/	tháng Tám	We prepare for school in August. (Chúng em chuẩn bị đi học vào tháng Tám.)
9	September	/sepˈtembə/	tháng Chín	The new school year begins in September. (Năm học mới bắt đầu vào tháng Chín.)
10	October	/əkˈtəʊbə/	tháng Mười	We have a class project in October. (Chúng em có một dự án lớp vào tháng Mười.)
11	November	/nouˈvembə/	tháng Mười Một	My cousin's birthday is in November. (Sinh nhật của anh họ em vào tháng Mười Một.)
12	December	/diˈsembə/	tháng Mười Hai	We decorate the house in December. (Gia đình em trang trí nhà vào tháng Mười Hai.)
13	birthday	/ˈbɜːθdeɪ/	sinh nhật	When is your birthday? (Sinh nhật của bạn vào khi nào?)
14	party	/ˈpɑːtiː/	bữa tiệc	We have a small party at home. (Chúng em tổ chức một bữa tiệc nhỏ ở nhà.)

15	cake	/'keɪk/	bánh ngọt; bánh sinh nhật	There are strawberries on the birthday cake. (Có dâu tây trên chiếc bánh sinh nhật.)
16	candle	/'kændəl/	nến	I put nine candles on the cake. (Em đặt chín cây nến lên bánh.)
17	present	/'prezənt/	quà tặng	My friend gives me a lovely present. (Bạn em tặng em một món quà dễ thương.)
18	balloon	/bə'lu:n/	bóng bay	The blue balloon is near the window. (Quả bóng bay màu xanh ở gần cửa sổ.)
19	birthday card	/'bɜ:θdeɪ 'kɑ:rd/	thiệp sinh nhật	I make a birthday card for my sister. (Em làm một tấm thiệp sinh nhật cho chị gái.)
20	invitation	/ɪnvɪ'teɪʃən/	lời mời; thiệp mời	The invitation says the party starts at six. (Thiệp mời ghi rằng bữa tiệc bắt đầu lúc sáu giờ.)
21	age	/'eɪdʒ/	tuổi	Please write your name and age on the form. (Hãy viết tên và tuổi của em vào phiếu.)
22	date	/'deɪt/	ngày; ngày tháng	What is the date today? (Hôm nay là ngày bao nhiêu?)
23	celebrate	/'seləbreɪt/	tổ chức kỷ niệm; ăn mừng	We celebrate my grandpa's birthday together. (Gia đình em cùng tổ chức sinh nhật cho ông.)
24	invite	/ɪn'vaɪt/	mời	I invite three friends to my birthday party. (Em mời ba người bạn đến dự tiệc sinh nhật.)
25	give	/'gɪv/	cho; tặng	We give Mum flowers on her birthday. (Chúng em tặng mẹ hoa vào ngày sinh nhật.)

26	receive	/rə'si:v/	nhận	I receive a book from my aunt. (Em nhận được một cuốn sách từ cô của mình.)
27	make a wish	/'meɪk ə 'wɪʃ/	ước một điều	I close my eyes and make a wish. (Em nhắm mắt và ước một điều.)
28	blow out the candles	/'bləʊ 'aʊt ðə 'kændəlz/	thổi tắt nến	I blow out the candles after everyone sings. (Em thổi tắt nến sau khi mọi người hát xong.)
29	sing Happy Birthday	/'sɪŋ 'hæpi: 'bɜ:θdeɪ/	hát bài Chúc mừng sinh nhật	We sing Happy Birthday before cutting the cake. (Chúng em hát bài Chúc mừng sinh nhật trước khi cắt bánh.)
30	decorate	/'dekəreɪt/	trang trí	We decorate the room with colourful balloons. (Chúng em trang trí căn phòng bằng những quả bóng bay nhiều màu.)

05. Khả năng & hoạt động có thể làm

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	swim	/'swɪm/	bơi	I can swim across the small pool. (Em có thể bơi qua hồ bơi nhỏ.)
2	ride a bike	/'raɪd ə 'baɪk/	đi xe đạp	I can ride a bike in the park. (Em có thể đi xe đạp trong công viên.)
3	ride a horse	/'raɪd ə 'hɔ:s/	cưỡi ngựa	My cousin can ride a horse on the farm. (Anh họ em có thể cưỡi ngựa ở trang trại.)
4	skate	/'skeɪt/	trượt patin; trượt băng	We can skate at the sports centre. (Chúng em có thể trượt patin ở trung tâm thể thao.)

5	skip	/'skɪp/	nhảy dây	Lan can skip for one minute without stopping. (Lan có thể nhảy dây trong một phút mà không dừng.)
6	dance	/'dæns/	nhảy; múa	Our group can dance to this song. (Nhóm của chúng em có thể nhảy theo bài hát này.)
7	sing	/'sɪŋ/	hát	I can sing an English song. (Em có thể hát một bài hát tiếng Anh.)
8	draw	/'drɔ/	vẽ	My sister can draw a beautiful cat. (Em gái em có thể vẽ một con mèo đẹp.)
9	paint	/'peɪnt/	tô màu; vẽ bằng màu	We can paint the picture with bright colours. (Chúng em có thể tô bức tranh bằng những màu sáng.)
10	cook	/'kʊk/	nấu ăn	I can cook a simple egg dish with Mum. (Em có thể nấu một món trứng đơn giản cùng mẹ.)
11	climb	/'klaɪm/	leo; trèo	The children can climb the low wall safely. (Các bạn nhỏ có thể trèo qua bức tường thấp một cách an toàn.)
12	fly a kite	/'flaɪ ə 'kaɪt/	thả diều	We can fly a kite on a windy afternoon. (Chúng em có thể thả diều vào một buổi chiều nhiều gió.)
13	play chess	/'pleɪ 'tʃes/	chơi cờ vua	My brother can play chess very well. (Anh trai em có thể chơi cờ vua rất giỏi.)
14	play the piano	/'pleɪ ðə pi:'ænoʊ/	chơi đàn piano	Mai can play the piano after two years of practice. (Mai có thể chơi đàn piano sau hai năm luyện tập.)

15	play the guitar	/'pleɪ ðə ɡɪ'tɑː/	chơi đàn ghi-ta	Tom can play the guitar for our class. (Tom có thể chơi đàn ghi-ta cho lớp nghe.)
16	speak English	/'spi:k 'ɪŋɡlɪʃ/	nói tiếng Anh	We can speak English in short conversations. (Chúng em có thể nói tiếng Anh trong các đoạn hội thoại ngắn.)
17	write in English	/'raɪt ɪn 'ɪŋɡlɪʃ/	viết bằng tiếng Anh	I can write in English about my family. (Em có thể viết bằng tiếng Anh về gia đình mình.)
18	read English	/'ri:d 'ɪŋɡlɪʃ/	đọc tiếng Anh	My friend can read English story books. (Bạn em có thể đọc truyện tiếng Anh.)
19	use a computer	/'ju:z ə kəm'pjʊ:tə/	sử dụng máy tính	We can use a computer to do schoolwork. (Chúng em có thể sử dụng máy tính để làm bài học.)
20	take photos	/'teɪk 'fəʊtəʊz/	chụp ảnh	Dad can take photos with his phone. (Bố có thể chụp ảnh bằng điện thoại.)
21	run fast	/'rʌn 'fæst/	chạy nhanh	Nam can run fast in the school race. (Nam có thể chạy nhanh trong cuộc đua ở trường.)
22	jump high	/'dʒʌmp 'haɪ/	nhảy cao	The athlete can jump high over the bar. (Vận động viên có thể nhảy cao qua xà.)
23	throw a ball	/'θrəʊ ə 'bɔːl/	ném bóng	I can throw a ball to my teammate. (Em có thể ném bóng cho đồng đội.)
24	catch a ball	/'kætʃ ə 'bɔːl/	bắt bóng	My friend can catch a ball with both hands. (Bạn em có thể bắt bóng bằng cả hai tay.)

25	kick a ball	/'kɪk ə 'bɔl/	đá bóng	We can kick a ball across the playground. (Chúng em có thể đá bóng qua sân chơi.)
26	play badminton	/'pleɪ 'bædmɪntən/	chơi cầu lông	I can play badminton with my sister. (Em có thể chơi cầu lông với chị gái.)
27	play table tennis	/'pleɪ 'teɪbəl 'tenəs/	chơi bóng bàn	They can play table tennis after school. (Các bạn ấy có thể chơi bóng bàn sau giờ học.)
28	play football	/'pleɪ 'fʊtbɔl/	chơi bóng đá	Our class can play football on the sports field. (Lớp em có thể chơi bóng đá trên sân thể thao.)
29	can	/'kæn/	có thể	I can answer this question. (Em có thể trả lời câu hỏi này.)
30	can't	/'kænt/	không thể	I can't lift that heavy box. (Em không thể nhấc chiếc hộp nặng đó.)

06. Cơ sở vật chất & đồ dùng trong trường

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	school	/'sku:l/	trường học	Our school has a large playground. (Trường em có một sân chơi rộng.)
2	classroom	/'klæsru:m/	phòng học	Our classroom is bright and clean. (Lớp học của chúng em sáng và sạch sẽ.)
3	library	/'laɪbrəri:/	thư viện	I borrow storybooks from the library. (Em mượn truyện ở thư viện.)
4	playground	/'pleɪgraʊnd/	sân chơi	We play tag in the playground at break time. (Chúng em chơi đuổi bắt ở sân chơi vào giờ ra chơi.)

5	gym	/'dʒɪm/	phòng tập thể dục	We have PE in the gym when it rains. (Chúng em học Thể dục trong nhà thể chất khi trời mưa.)
6	computer room	/kəm'pjʊ:tə'ru:m/	phòng máy tính	There are twenty computers in the computer room. (Có hai mươi máy tính trong phòng máy.)
7	music room	/'mju:zɪk'ru:m/	phòng âm nhạc	We practise songs in the music room. (Chúng em luyện hát trong phòng Âm nhạc.)
8	art room	/'ɑ:t'ru:m/	phòng mỹ thuật	The art room has many colourful pictures. (Phòng Mỹ thuật có nhiều bức tranh đầy màu sắc.)
9	science room	/'saɪəns'ru:m/	phòng khoa học	We do simple experiments in the science room. (Chúng em làm các thí nghiệm đơn giản trong phòng Khoa học.)
10	canteen	/kæn'ti:n/	căng-tin; nhà ăn	I buy lunch in the school canteen. (Em mua bữa trưa ở căng tin trường.)
11	school garden	/'sku:l'gɑ:dən/	vườn trường	Our class waters flowers in the school garden. (Lớp em tưới hoa trong vườn trường.)
12	swimming pool	/'swɪmɪŋ'pu:l/	hồ bơi	The swimming pool is behind the gym. (Hồ bơi ở phía sau nhà thể chất.)
13	school hall	/'sku:l'hɔ:l/	hội trường	We meet in the school hall on Monday morning. (Chúng em tập trung ở hội trường trường vào sáng thứ Hai.)
14	office	/'ɒfɪs/	văn phòng	The school office is next to the main gate. (Văn phòng trường ở cạnh cổng chính.)

15	gate	/'geɪt/	cổng	My dad waits for me at the school gate. (Bố đợi em ở cổng trường.)
16	stairs	/'sterz/	cầu thang	Please walk slowly on the stairs. (Hãy đi chậm trên cầu thang.)
17	floor	/'flɔːr/	tầng; sàn nhà	Our classroom is on the second floor. (Lớp học của chúng em ở tầng hai.)
18	building	/'bɪldɪŋ/	tòa nhà	The new building has ten classrooms. (Tòa nhà mới có mười phòng học.)
19	desk	/'desk/	bàn học	My pencil case is on the desk. (Hộp bút của em ở trên bàn học.)
20	chair	/'tʃeə/	ghế	Please put the chair under the desk. (Hãy đặt ghế dưới bàn.)
21	board	/'bɔːd/	bảng	The teacher writes new words on the board. (Giáo viên viết từ mới lên bảng.)
22	clock	/'klɒk/	đồng hồ	The clock is above the classroom door. (Đồng hồ ở phía trên cửa lớp.)
23	fan	/'fæn/	quạt	We turn on the fan when the room is hot. (Chúng em bật quạt khi phòng nóng.)
24	window	/'wɪndəʊ/	cửa sổ	Please open the window for some fresh air. (Hãy mở cửa sổ để có không khí trong lành.)
25	door	/'dɔːr/	cửa ra vào	The classroom door is blue. (Cửa lớp học màu xanh.)
26	bookshelf	/'bʊkʃelf/	giá sách	The dictionaries are on the bookshelf. (Những cuốn từ điển ở trên giá sách.)

27	computer	/kəm'pjʊ:tə/	máy tính	I use the computer to type my project. (Em dùng máy tính để gõ bài dự án.)
28	projector	/prə'dʒektə/	máy chiếu	The teacher shows a video with the projector. (Giáo viên chiếu video bằng máy chiếu.)
29	wall map	/'wɔl 'mæp/	bản đồ treo tường	We find Thailand on the wall map. (Chúng em tìm Thái Lan trên bản đồ treo tường.)
30	picture	/'pɪktʃə/	bức tranh; hình ảnh	There is a picture of our class on the wall. (Có một bức ảnh của lớp em trên tường.)

07. Thời khóa biểu & tiết học

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	timetable	/'taɪmteɪbəl/	thời khóa biểu	I check my timetable before packing my school bag. (Em xem thời khóa biểu trước khi xếp cặp.)
2	lesson	/'lesən/	bài học; tiết học	Our first lesson today is English. (Tiết học đầu tiên hôm nay của chúng em là Tiếng Anh.)
3	break time	/'breɪk 'taɪm/	giờ nghỉ giải lao	We talk with friends at break time. (Chúng em trò chuyện với bạn bè vào giờ ra chơi.)
4	school day	/'sku:l 'deɪ/	ngày đi học	Friday is my busiest school day. (Thứ Sáu là ngày học bận nhất của em.)
5	first	/'fɜːst/	thứ nhất; đầu tiên	English is the first lesson on Tuesday. (Tiếng Anh là tiết đầu tiên vào thứ Ba.)

6	second	/'sekənd/	thứ hai	Maths is our second lesson this morning. (Toán là tiết thứ hai của chúng em sáng nay.)
7	third	/'θɜːd/	thứ ba	Music is the third lesson after the break. (Âm nhạc là tiết thứ ba sau giờ ra chơi.)
8	fourth	/'fɔːθ/	thứ tư	Science is the fourth lesson on Wednesday. (Khoa học là tiết thứ tư vào thứ Tư.)
9	fifth	/'fɪfθ/	thứ năm	PE is the fifth lesson today. (Thể dục là tiết thứ năm hôm nay.)
10	start	/'start/	bắt đầu	Classes start at seven thirty. (Các tiết học bắt đầu lúc bảy giờ rưỡi.)
11	finish	/'fɪnɪʃ/	kết thúc; hoàn thành	We finish school at four o'clock. (Chúng em tan học lúc bốn giờ.)
12	begin	/bɪ'ɡɪn/	bắt đầu	The quiz will begin after break time. (Bài kiểm tra ngắn sẽ bắt đầu sau giờ ra chơi.)
13	end	/'end/	kết thúc	The school day ends in the afternoon. (Ngày học kết thúc vào buổi chiều.)
14	morning lesson	/'mɔːnɪŋ 'lesən/	tiết học buổi sáng	Our morning lesson is about animals. (Tiết học buổi sáng của chúng em nói về động vật.)
15	afternoon lesson	/æftə-'nuːn 'lesən/	tiết học buổi chiều	The afternoon lesson starts at one thirty. (Tiết học buổi chiều bắt đầu lúc một giờ rưỡi.)
16	lunch break	/'lʌntʃ 'breɪk/	giờ nghỉ trưa	We eat and rest during the lunch break. (Chúng em ăn và nghỉ trong giờ nghỉ trưa.)

17	school starts	/'sku:l 'starts/	trường bắt đầu giờ học	School starts at 7:30 a.m. every weekday. (Trường bắt đầu học lúc 7 giờ 30 sáng vào mỗi ngày trong tuần.)
18	school finishes	/'sku:l 'fɪnɪʃɪz/	trường kết thúc giờ học	School finishes earlier on Friday. (Trường tan học sớm hơn vào thứ Sáu.)
19	have a break	/'hæv ə 'breɪk/	nghi giải lao	We have a break after two lessons. (Chúng em nghỉ giải lao sau hai tiết học.)
20	have a lesson	/'hæv ə 'lesən/	có một tiết học	We have a lesson in the science room today. (Hôm nay chúng em có một tiết học trong phòng Khoa học.)
21	twice a week	/'twɑɪs ə 'wi:k/	hai lần một tuần	We have PE twice a week. (Chúng em học Thể dục hai lần một tuần.)
22	once a week	/'wʌns ə 'wi:k/	một lần một tuần	Our class goes to the library once a week. (Lớp em đến thư viện một lần một tuần.)
23	every Monday	/'evəri: 'mʌndi:/	mỗi thứ Hai	We sing the school song every Monday. (Chúng em hát bài hát của trường vào mỗi thứ Hai.)
24	on time	/'ʌn 'taɪm/	đúng giờ	I always arrive at school on time. (Em luôn đến trường đúng giờ.)
25	schedule	/'skɛdʒʊl/	lịch trình	The teacher writes today's schedule on the board. (Giáo viên viết lịch học hôm nay lên bảng.)
26	period	/'pɪri:əd/	tiết học; khoảng thời gian	The first period lasts forty minutes. (Tiết học đầu tiên kéo dài bốn mươi phút.)
27	schoolwork	/'sku:lwɜ:k/	việc học ở trường	I finish my schoolwork before playing games. (Em hoàn thành bài

				học ở trường trước khi chơi trò chơi.)
28	quiz	/'kwɪz/	bài kiểm tra ngắn	We have a short vocabulary quiz on Thursday. (Chúng em có một bài kiểm tra từ vựng ngắn vào thứ Năm.)
29	exercise	/'eksəsaɪz/	bài tập	Please complete Exercise 4 in your workbook. (Hãy hoàn thành Bài tập 4 trong sách bài tập.)
30	school notebook	/'sku:l 'nəʊtbʊk/	vở học	I write new words in my school notebook. (Em viết từ mới vào vở học.)

08. Môn học & hoạt động học tập

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	English	/'ɪŋɡlɪʃ/	môn Tiếng Anh	English is my favourite school subject. (Tiếng Anh là môn học yêu thích của em.)
2	Maths	/mæθs/	môn Toán	We learn about numbers in Maths. (Chúng em học về các con số trong môn Toán.)
3	Vietnamese language	/vi:etnə'mi:s 'læŋgwədʒ/	môn Tiếng Việt	We read stories in Vietnamese language lessons. (Chúng em đọc truyện trong giờ Tiếng Việt.)
4	Science	/'saɪəns/	môn Khoa học	Science helps us learn about the world around us. (Khoa học giúp chúng em tìm hiểu thế giới xung quanh.)
5	History	/'hɪstəri:/	môn Lịch sử	We learn about people from the past in History. (Chúng em học về những người trong quá khứ ở môn Lịch sử.)

6	Geography	/dʒi:'agrəfi:/	môn Địa lý	We use maps in Geography. (Chúng em sử dụng bản đồ trong môn Địa lý.)
7	Art	/'art/	môn Mỹ thuật	I draw and colour pictures in Art. (Em vẽ và tô màu tranh trong môn Mỹ thuật.)
8	Music	/'mju:zɪk/	môn Âm nhạc	We sing and listen to songs in Music. (Chúng em hát và nghe nhạc trong môn Âm nhạc.)
9	Physical Education	/'fɪzɪkəl ədʒə'keɪʃən/	môn Giáo dục thể chất	We run and play games in Physical Education. (Chúng em chạy và chơi trò chơi trong môn Thể dục.)
10	Information Technology	/ɪnfə'meɪʃən tek'nælədʒi:/	môn Tin học	We practise basic computer skills in Information Technology. (Chúng em luyện các kỹ năng máy tính cơ bản trong môn Tin học.)
11	Ethics	/'eθɪks/	môn Đạo đức	Ethics lessons teach us to be kind and responsible. (Môn Đạo đức dạy chúng em sống tử tế và có trách nhiệm.)
12	Technology	/tek'nælədʒi:/	môn Công nghệ	We make simple things in Technology lessons. (Chúng em làm những đồ vật đơn giản trong giờ Công nghệ.)
13	favourite	/'feɪvəɪt/	yêu thích	What is your favourite subject? (Môn học yêu thích của bạn là gì?)
14	interesting	/'ɪntrestɪŋ/	thú vị	The science experiment is very interesting. (Thí nghiệm khoa học rất thú vị.)
15	useful	/'ju:sfəl/	hữu ích	Learning English is useful for communication. (Học tiếng Anh hữu ích cho giao tiếp.)

16	difficult	/'dɪfəkəlt/	khó	This Maths problem is difficult for me. (Bài toán này khó đối với em.)
17	easy	/'i:zi:/	dễ	The first exercise is easy to understand. (Bài tập đầu tiên dễ hiểu.)
18	good at	/'gʊd 'æt/	giỏi về	Lan is good at drawing animals. (Lan giỏi vẽ động vật.)
19	bad at	/'bæd 'æt/	không giỏi về	I am bad at remembering long numbers. (Em không giỏi ghi nhớ những con số dài.)
20	learn	/'lɜ:n/	học	We learn five new words today. (Hôm nay chúng em học năm từ mới.)
21	study	/'stʌdi:/	học; nghiên cứu	I study English after dinner. (Em học Tiếng Anh sau bữa tối.)
22	spell	/'spɛl/	đánh vần	Can you spell your name in English? (Bạn có thể đánh vần tên mình bằng tiếng Anh không?)
23	count	/'kaʊnt/	đếm	The children count from one to twenty. (Các bạn nhỏ đếm từ một đến hai mươi.)
24	calculate	/'kælkjəleɪt/	tính toán	We calculate the answer in our notebooks. (Chúng em tính đáp án trong vở.)
25	experiment	/ɪk'sperəmənt /	thí nghiệm	Our class does a simple water experiment. (Lớp em làm một thí nghiệm đơn giản với nước.)
26	language	/'læŋgwədʒ/	ngôn ngữ	English is an international language. (Tiếng Anh là một ngôn ngữ quốc tế.)

27	song	/'sɒŋ/	bài hát	We learn a new song in Music class. (Chúng em học một bài hát mới trong giờ Âm nhạc.)
28	drawing	/'drɔ:ŋ/	bức vẽ; hoạt động vẽ	Her drawing of the park is colourful. (Bức vẽ công viên của bạn ấy có nhiều màu sắc.)
29	computer skills	/kəm'pjʊ:tə'skɪlz/	kỹ năng máy tính	Basic computer skills help me with school projects. (Kỹ năng máy tính cơ bản giúp em làm các dự án ở trường.)
30	school subject	/'sku:l səb'dʒekt/	môn học ở trường	Science is an important school subject. (Khoa học là một môn học quan trọng ở trường.)

09. Ngày hội thể thao

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	sports day	/'spɔ:ts 'deɪ/	ngày hội thể thao	Our school sports day is in March. (Ngày hội thể thao của trường em diễn ra vào tháng Ba.)
2	race	/'reɪs/	cuộc đua	I joined a short race with my classmates. (Em tham gia một cuộc đua ngắn cùng các bạn trong lớp.)
3	relay race	/'ri:leɪ 'reɪs/	cuộc đua tiếp sức	Four students are in our relay race team. (Có bốn học sinh trong đội chạy tiếp sức của chúng em.)
4	running	/'rʌnɪŋ/	chạy bộ	Running is good exercise for children. (Chạy bộ là một hoạt động thể dục tốt cho trẻ em.)
5	jumping	/'dʒʌmpɪŋ/	nhảy	We practise jumping before the sports day. (Chúng em luyện nhảy trước ngày hội thể thao.)

6	football match	/'fʊtbɒl 'mætʃ/	trận bóng đá	The football match starts at three o'clock. (Trận bóng đá bắt đầu lúc ba giờ.)
7	badminton match	/'bædmɪntən 'mætʃ/	trận cầu lông	Mai won her badminton match. (Mai đã thắng trận cầu lông của mình.)
8	basketball	/'bæskətbɒl/	bóng rổ	We play basketball in the school yard. (Chúng em chơi bóng rổ ở sân trường.)
9	volleyball	/'vɒli:bɒl/	bóng chuyền	My sister likes playing volleyball. (Chị gái em thích chơi bóng chuyền.)
10	tennis	/'tenəs/	quần vợt	My uncle plays tennis at the weekend. (Chú em chơi quần vợt vào cuối tuần.)
11	table tennis	/'teɪbəl 'tenəs/	bóng bàn	There is a table tennis club at my school. (Trường em có một câu lạc bộ bóng bàn.)
12	swimming	/'swɪmɪŋ/	bơi lội	Swimming is my favourite summer sport. (Bơi lội là môn thể thao mùa hè yêu thích của em.)
13	cycling	/'saɪkəlɪŋ/	đạp xe	We go cycling in the park on Sundays. (Chúng em đạp xe trong công viên vào Chủ nhật.)
14	winner	/'wɪnə/	người chiến thắng	The winner receives a gold medal. (Người chiến thắng nhận được huy chương vàng.)
15	team	/'ti:m/	đội	Our team wears blue shirts. (Đội của chúng em mặc áo màu xanh.)

16	player	/'pleɪə/	người chơi; cầu thủ	Each player has a number on the shirt. (Mỗi cầu thủ có một số trên áo.)
17	coach	/'kəʊtʃ/	huấn luyện viên	The coach shows us how to warm up. (Huấn luyện viên hướng dẫn chúng em cách khởi động.)
18	medal	/'medəl/	huy chương	Nam proudly shows his silver medal. (Nam tự hào khoe huy chương bạc của mình.)
19	prize	/'praɪz/	giải thưởng	The first prize is a new football. (Giải nhất là một quả bóng đá mới.)
20	score	/'skɔː/	điểm số; tỉ số	The final score is two to one. (Tỉ số cuối cùng là hai-một.)
21	goal	/'gəʊl/	bàn thắng; mục tiêu	Our team scored a goal in the last minute. (Đội chúng em ghi một bàn thắng vào phút cuối.)
22	start line	/'start 'laɪn/	vạch xuất phát	The runners wait behind the start line. (Các vận động viên chờ phía sau vạch xuất phát.)
23	finish line	/'fɪnɪʃ 'laɪn/	vạch đích	Mai crosses the finish line first. (Mai về đích đầu tiên.)
24	fast	/'fæst/	nhanh	The red team is very fast. (Đội đỏ rất nhanh.)
25	slow	/'sləʊ/	chậm	The old bicycle is slow on the hill. (Chiếc xe đạp cũ đi chậm trên đồi.)
26	strong	/'strɒŋ/	khỏe; mạnh	You need strong legs for this race. (Bạn cần đôi chân khỏe cho cuộc đua này.)

27	cheer	/ˈtʃɪr/	cổ vũ	We cheer for our classmates during the match. (Chúng em cổ vũ các bạn trong lớp trong trận đấu.)
28	compete	/kəmˈpi:t/	thi đấu	Four classes compete in the school race. (Bốn lớp thi đấu trong cuộc đua của trường.)
29	win	/ˈwɪn/	thắng	We hope to win the final match. (Chúng em hy vọng thắng trận chung kết.)
30	lose	/ˈlu:z/	thua	It is okay to lose if you try your best. (Thua cuộc cũng không sao nếu bạn đã cố gắng hết sức.)

10. Kỳ nghỉ hè & du lịch

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	summer holiday	/ˈsʌməˈhælədeɪ/	kỳ nghỉ hè	We visit our grandparents during the summer holiday. (Chúng em thăm ông bà trong kỳ nghỉ hè.)
2	beach	/ˈbi:tʃ/	bãi biển	The children build sandcastles on the beach. (Các bạn nhỏ xây lâu đài cát trên bãi biển.)
3	seaside	/ˈsi:said/	bờ biển; vùng ven biển	My family stays at the seaside for three days. (Gia đình em ở vùng biển trong ba ngày.)
4	countryside	/ˈkʌntri:said/	nông thôn	The countryside is quiet and green. (Vùng nông thôn yên tĩnh và xanh mát.)
5	mountains	/ˈmaʊntənz/	vùng núi; núi	We can see high mountains from the village. (Chúng em có thể nhìn thấy những ngọn núi cao từ ngôi làng.)

6	island	/'aɪlənd/	hòn đảo	We take a boat to the small island. (Chúng em đi thuyền ra hòn đảo nhỏ.)
7	hotel	/hou'tel/	khách sạn	Our hotel is near the beach. (Khách sạn của chúng em ở gần bãi biển.)
8	campsite	/'kæmpsait/	khu cắm trại	We put up our tent at the campsite. (Chúng em dựng lều tại khu cắm trại.)
9	trip	/'trɪp/	chuyến đi	Our class trip is on Friday. (Chuyến đi của lớp em diễn ra vào thứ Sáu.)
10	journey	/'dʒɜːni:/	hành trình	The train journey takes two hours. (Chuyến đi bằng tàu kéo dài hai giờ.)
11	travel	/'trævəl/	đi du lịch	I like to travel with my family. (Em thích đi du lịch cùng gia đình.)
12	visit	/'vɪzɪt/	thăm; tham quan	We visit a museum on our holiday. (Chúng em thăm một bảo tàng trong kỳ nghỉ.)
13	stay	/'steɪ/	ở lại	We stay with our aunt for the weekend. (Chúng em ở nhà cô vào cuối tuần.)
14	go swimming	/'gou 'swɪmɪŋ/	đi bơi	We go swimming when the sea is calm. (Chúng em đi bơi khi biển lặng.)
15	go fishing	/'gou 'fɪʃɪŋ/	đi câu cá	Dad and I go fishing by the river. (Bố và em đi câu cá bên sông.)
16	go camping	/'gou 'kæmpɪŋ/	đi cắm trại	We go camping in the mountains during the holiday. (Chúng em đi cắm trại trên núi trong kỳ nghỉ.)

17	go sightseeing	/ˈɡoʊ ˈsaɪtˈsiːɪŋ/	đi tham quan	We go sightseeing in the old town. (Chúng em đi tham quan ở khu phố cổ.)
18	take holiday photos	/ˈteɪk ˈhɒlədeɪ ˈfoʊtəʊz/	chụp ảnh trong kỳ nghỉ	I take holiday photos of the beach and the sunset. (Em chụp ảnh kỳ nghỉ về bãi biển và hoàng hôn.)
19	build a sandcastle	/ˈbɪld ə ˈsændˌkæsl/	xây lâu đài cát	My brother and I build a sandcastle together. (Anh trai và em cùng xây một lâu đài cát.)
20	collect shells	/kəˈlekt ˈʃɛlz/	nhặt vỏ sò	The children collect shells along the shore. (Các bạn nhỏ nhặt vỏ sò dọc bờ biển.)
21	fly	/ˈflaɪ/	bay; đi bằng máy bay	We fly to another city for our holiday. (Chúng em đi máy bay đến một thành phố khác trong kỳ nghỉ.)
22	train	/ˈtreɪn/	tàu hỏa	The train leaves at eight in the morning. (Tàu hỏa rời ga lúc tám giờ sáng.)
23	plane	/ˈpleɪn/	máy bay	Our plane lands before noon. (Máy bay của chúng em hạ cánh trước buổi trưa.)
24	bus	/ˈbʌs/	xe buýt	We take a bus to the city centre. (Chúng em đi xe buýt đến trung tâm thành phố.)
25	car	/ˈkɑːr/	ô tô	My family travels by car at the weekend. (Gia đình em đi bằng ô tô vào cuối tuần.)
26	boat	/ˈboʊt/	thuyền	The boat moves slowly across the lake. (Chiếc thuyền di chuyển chậm qua hồ.)

27	by train	/ˈbaɪ ˈtreɪn/	bằng tàu hỏa	We travel to Hue by train. (Chúng em đi Huế bằng tàu hỏa.)
28	by plane	/ˈbaɪ ˈpleɪn/	bằng máy bay	They go to Da Nang by plane. (Họ đi Đà Nẵng bằng máy bay.)
29	wonderful	/ˈwʌndəfəl/	tuyệt vời	We had a wonderful day at the beach. (Chúng em đã có một ngày tuyệt vời ở bãi biển.)
30	fun	/fʌn/	vui; thú vị	Camping with friends is great fun. (Cắm trại cùng bạn bè rất vui.)

11. Ngôi nhà, phòng & đồ nội thất

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	home	/ˈhoʊm/	nhà; mái ấm	I feel happy when I come home after school. (Em cảm thấy vui khi trở về nhà sau giờ học.)
2	house	/ˈhaʊs/	ngôi nhà	My house has a small garden. (Nhà em có một khu vườn nhỏ.)
3	flat	/ˈflæt/	căn hộ	My cousin lives in a flat on the fifth floor. (Anh họ em sống trong một căn hộ ở tầng năm.)
4	apartment	/əˈpɑːtmənt/	căn hộ	Their apartment has two bedrooms. (Căn hộ của họ có hai phòng ngủ.)
5	living room	/ˈlɪvɪŋ ˈruːm/	phòng khách	We watch films together in the living room. (Gia đình em cùng xem phim trong phòng khách.)
6	bedroom	/ˈbedruːm/	phòng ngủ	My bedroom is next to the bathroom. (Phòng ngủ của em ở cạnh phòng tắm.)

7	bathroom	/'bæθru:m/	phòng tắm	There is a mirror in the bathroom. (Có một chiếc gương trong phòng tắm.)
8	kitchen	/'kɪtʃən/	nhà bếp	Mum is cooking dinner in the kitchen. (Mẹ đang nấu bữa tối trong bếp.)
9	dining room	/'daɪnɪŋ 'ru:m/	phòng ăn	We have Sunday lunch in the dining room. (Gia đình em ăn trưa Chủ nhật trong phòng ăn.)
10	garden	/'gɑ:dən/	khu vườn	Grandpa grows flowers in the garden. (Ông trồng hoa trong vườn.)
11	balcony	/'bælkəni:/	ban công	There are two chairs on the balcony. (Có hai chiếc ghế ngoài ban công.)
12	garage	/gə'ɑ:ʒ/	ga-ra; nhà để xe	Dad parks the car in the garage. (Bố đỗ ô tô trong ga-ra.)
13	yard	/'jɑ:d/	sân	The children are playing in the yard. (Các bạn nhỏ đang chơi ngoài sân.)
14	wall	/'wɔ:l/	tường	A family photo hangs on the wall. (Một bức ảnh gia đình được treo trên tường.)
15	roof	/'ru:f/	mái nhà	The roof of our house is red. (Mái nhà của chúng em màu đỏ.)
16	sofa	/'səʊfə/	ghế sofa	The cat is sleeping on the sofa. (Con mèo đang ngủ trên ghế sofa.)
17	bed	/'bed/	giường	I make my bed every morning. (Em dọn giường mỗi sáng.)
18	table	/'teɪbəl/	bàn	Please put the plates on the table. (Hãy đặt những chiếc đĩa lên bàn.)

19	wardrobe	/'wɔːdrəʊb/	tủ quần áo	My school uniform is in the wardrobe. (Đồng phục của em ở trong tủ quần áo.)
20	cupboard	/'kʌbəd/	tủ đựng đồ	We keep cups in the kitchen cupboard. (Gia đình em để cốc trong tủ bếp.)
21	fridge	/'frɪdʒ/	tủ lạnh	The milk is in the fridge. (Sữa ở trong tủ lạnh.)
22	cooker	/'kʊkə/	bếp nấu	The cooker is beside the sink. (Bếp nấu ở cạnh bồn rửa.)
23	sink	/'sɪŋk/	bồn rửa	Please put the dirty dishes in the sink. (Hãy đặt bát đĩa bẩn vào bồn rửa.)
24	lamp	/'læmp/	đèn bàn; đèn	I turn on the lamp when I read at night. (Em bật đèn bàn khi đọc sách vào buổi tối.)
25	television	/'teləvɪʒən/	tivi	The television is opposite the sofa. (Chiếc TV ở đối diện ghế sofa.)
26	mirror	/'mɪrə/	gương	I look in the mirror before school. (Em soi gương trước khi đi học.)
27	shower	/'ʃaʊə/	vòi sen; phòng tắm vòi sen	There is a shower in our bathroom. (Phòng tắm nhà em có vòi sen.)
28	bath	/'bæθ/	bồn tắm	The baby has a warm bath before bed. (Em bé tắm nước ấm trước khi đi ngủ.)
29	armchair	/'ɑːmtʃeɪ/	ghế bành	Grandpa reads the newspaper in his armchair. (Ông đọc báo trên chiếc ghế bành của mình.)

30	books	/'boks/	sách	My books are neatly arranged on the shelf. (Sách của em được xếp gọn trên giá.)
----	-------	---------	------	---

12. Nghề nghiệp

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	teacher	/ˈti:tʃə/	giáo viên	A teacher helps children learn new things. (Giáo viên giúp trẻ em học những điều mới.)
2	doctor	/ˈdaktə/	bác sĩ	A doctor looks after sick people. (Bác sĩ chăm sóc người bệnh.)
3	nurse	/ˈnɜ:s/	y tá	A nurse works with doctors in a hospital. (Y tá làm việc cùng bác sĩ trong bệnh viện.)
4	farmer	/ˈfɑ:mə/	nông dân	A farmer grows vegetables and keeps animals. (Nông dân trồng rau và nuôi động vật.)
5	worker	/ˈwɜ:kə/	công nhân; người lao động	The worker wears a safety helmet at work. (Người công nhân đội mũ bảo hộ khi làm việc.)
6	driver	/ˈdraɪvə/	tài xế	The bus driver takes us to school safely. (Tài xế xe buýt đưa chúng em đến trường an toàn.)
7	chef	/ˈʃef/	đầu bếp chuyên nghiệp	The chef cooks meals in a restaurant. (Đầu bếp nấu các bữa ăn trong nhà hàng.)
8	baker	/ˈbeɪkə/	thợ làm bánh	The baker makes fresh bread every morning. (Thợ làm bánh làm bánh mì tươi mỗi sáng.)
9	police officer	/pəˈli:s ˈɒfəsə/	cảnh sát	A police officer helps keep the streets safe. (Cảnh sát giúp giữ đường phố an toàn.)

10	firefighter	/'faɪəfaɪtə/	lính cứu hỏa	A firefighter puts out dangerous fires. (Lính cứu hỏa dập tắt những đám cháy nguy hiểm.)
11	pilot	/'paɪlət/	phi công	The pilot flies the plane. (Phi công điều khiển máy bay.)
12	singer	/'sɪŋə/	ca sĩ	The singer performs a new song on stage. (Ca sĩ biểu diễn một bài hát mới trên sân khấu.)
13	dancer	/'dænsə/	vũ công	The dancer practises every afternoon. (Vũ công luyện tập mỗi buổi chiều.)
14	artist	/'ɑːtɪst/	họa sĩ; nghệ sĩ	The artist paints colourful pictures. (Họa sĩ vẽ những bức tranh nhiều màu sắc.)
15	engineer	/'endʒə'niə/	kỹ sư	An engineer designs and builds useful things. (Kỹ sư thiết kế và xây dựng những thứ hữu ích.)
16	dentist	/'dentɪst/	nha sĩ	The dentist checks my teeth twice a year. (Nha sĩ kiểm tra răng cho em hai lần một năm.)
17	vet	/'vet/	bác sĩ thú y	A vet takes care of sick animals. (Bác sĩ thú y chăm sóc động vật bị bệnh.)
18	shop assistant	/'ʃɑp ə'sɪstənt/	nhân viên bán hàng	The shop assistant helps customers find the right size. (Nhân viên bán hàng giúp khách tìm đúng kích cỡ.)
19	waiter	/'weɪtə/	nhân viên phục vụ nam	The waiter brings our food to the table. (Nam phục vụ mang thức ăn đến bàn của chúng em.)

20	waitress	/'weɪtrəs/	nhân viên phục vụ nữ	The waitress gives us the menu. (Nữ phục vụ đưa thực đơn cho chúng em.)
21	office worker	/'ɒfɪs 'wɜ:kə/	nhân viên văn phòng	An office worker often uses a computer at work. (Nhân viên văn phòng thường dùng máy tính khi làm việc.)
22	photographer	/fə'tagrəfə/	nhiếp ảnh gia	The photographer takes pictures at the school event. (Nhiếp ảnh gia chụp ảnh tại sự kiện của trường.)
23	actor	/'æktə/	nam diễn viên	The actor plays a funny character in the film. (Nam diễn viên đóng một nhân vật hài hước trong phim.)
24	actress	/'æktɪs/	nữ diễn viên	The actress is in a new family film. (Nữ diễn viên tham gia một bộ phim gia đình mới.)
25	footballer	/'fʊt,bɔ:lə/	cầu thủ bóng đá	The footballer trains with his team every day. (Cầu thủ bóng đá luyện tập cùng đội mỗi ngày.)
26	postman	/'pəʊstmən/	nhân viên bưu điện; người đưa thư	The postman brings letters to our house. (Người đưa thư mang thư đến nhà em.)
27	mechanic	/mə'kænik/	thợ sửa máy; thợ cơ khí	The mechanic repairs my dad's motorbike. (Thợ máy sửa xe máy của bố em.)
28	librarian	/laɪ'brɛrɪ:ən/	thủ thư	The librarian helps me find a storybook. (Thủ thư giúp em tìm một cuốn truyện.)
29	scientist	/'saɪəntɪst/	nhà khoa học	The scientist studies plants in the laboratory. (Nhà khoa học nghiên cứu cây cối trong phòng thí nghiệm.)

30	builder	/'bɪldə/	thợ xây	The builder is working on a new house. (Thợ xây đang làm việc tại một ngôi nhà mới.)
----	---------	----------	---------	--

13. Ngoại hình

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	tall	/'tɔl/	cao	My brother is tall for his age. (Anh trai em cao so với tuổi của mình.)
2	short	/'ʃɔrt/	thấp; ngắn	The boy is short, but he runs very fast. (Bạn nam thấp, nhưng chạy rất nhanh.)
3	slim	/'slɪm/	thon gọn	The dancer is slim and strong. (Vũ công có dáng mảnh và khỏe.)
4	thin	/'θɪn/	gầy; mảnh	The cat is thin because it was ill. (Con mèo gầy vì trước đó bị ốm.)
5	fat	/'fæt/	béo; mập	The cartoon bear is fat and funny. (Chú gấu hoạt hình mập và vui nhộn.)
6	weak	/'wi:k/	yếu	I felt weak after being sick. (Em cảm thấy yếu sau khi bị ốm.)
7	young	/'jʌŋ/	trẻ	My aunt is a young teacher. (Cô em là một giáo viên trẻ.)
8	old	/'əʊld/	già; lớn tuổi	That old tree is very tall. (Cái cây già đó rất cao.)
9	beautiful	/'bjʊ:təfəl/	xinh đẹp	The princess has a beautiful dress. (Công chúa có một chiếc váy đẹp.)
10	pretty	/'prɪti:/	xinh xắn	Lan wears a pretty pink hat. (Lan đội một chiếc mũ hồng xinh xắn.)

11	handsome	/'hænsəm/	đẹp trai	The actor looks handsome in the photo. (Nam diễn viên trông đẹp trai trong bức ảnh.)
12	cute	/'kju:t/	dễ thương	The baby rabbit is very cute. (Chú thỏ con rất đáng yêu.)
13	friendly	/'frɛndli:/	thân thiện	Our new classmate is friendly to everyone. (Bạn cùng lớp mới thân thiện với mọi người.)
14	kind	/'kamd/	tốt bụng	My teacher is kind and helpful. (Giáo viên của em tử tế và hay giúp đỡ.)
15	funny	/'fʌni:/	vui tính; hài hước	Ben tells a funny story at lunch. (Ben kể một câu chuyện vui vào giờ ăn trưa.)
16	long hair	/'lɒŋ 'hɛr/	tóc dài	My sister has long hair. (Chị gái em có mái tóc dài.)
17	short hair	/'ʃɔ:t 'hɛr/	tóc ngắn	Tom has short hair and brown eyes. (Tom có tóc ngắn và mắt nâu.)
18	straight hair	/'streɪt 'hɛr/	tóc thẳng	Mai has straight hair. (Mai có mái tóc thẳng.)
19	curly hair	/'kɜ:li: 'hɛr/	tóc xoắn	My cousin has curly hair. (Anh họ em có mái tóc xoắn.)
20	black hair	/'blæk 'hɛr/	tóc đen	Nam has black hair. (Nam có mái tóc đen.)
21	brown hair	/'braʊn 'hɛr/	tóc nâu	The girl has brown hair. (Bạn nữ có mái tóc nâu.)
22	blond hair	/'blʌnd 'hɛr/	tóc vàng	The boy in the picture has blond hair. (Bạn nam trong tranh có mái tóc vàng.)

23	blue eyes	/'blu: 'aɪz/	mắt xanh	Her doll has blue eyes. (Búp bê của bạn ấy có mắt xanh.)
24	brown eyes	/'braʊn 'aɪz/	mắt nâu	My dad has brown eyes. (Bố em có mắt nâu.)
25	glasses	/'glæsəz/	kính mắt	My teacher wears glasses when she reads. (Giáo viên của em đeo kính khi đọc.)
26	face	/'feɪs/	khuôn mặt	Wash your face before breakfast. (Hãy rửa mặt trước bữa sáng.)
27	hair	/'heɪr/	tóc	Her hair is clean and shiny. (Tóc của bạn ấy sạch và bóng.)
28	eyes	/'aɪz/	đôi mắt	The baby has big round eyes. (Em bé có đôi mắt to tròn.)
29	smile	/'smaɪl/	nụ cười	She has a warm smile. (Bạn ấy có nụ cười ấm áp.)
30	look like	/'lʊk 'laɪk/	trông giống; có ngoại hình như	What does your new teacher look like? (Giáo viên mới của bạn trông như thế nào?)

14. Hoạt động hằng ngày mở rộng

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	make breakfast	/'meɪk 'breɪkfəst/	chuẩn bị bữa sáng	I make breakfast with Dad on Sundays. (Em làm bữa sáng cùng bố vào Chủ nhật.)
2	leave home	/'li:v 'həʊm/	rời khỏi nhà	I leave home at seven in the morning. (Em rời nhà lúc bảy giờ sáng.)

3	arrive at school	/ə'aɪv 'æt 'sku:l/	đến trường	We arrive at school before the bell rings. (Chúng em đến trường trước khi chuông reo.)
4	have lessons	/'hæv 'lesənz/	học các tiết học	We have lessons from Monday to Friday. (Chúng em có các tiết học từ thứ Hai đến thứ Sáu.)
5	chat with friends	/'tʃæt 'wɪð 'frendz/	trò chuyện với bạn bè	I chat with friends during break time. (Em trò chuyện với bạn bè vào giờ ra chơi.)
6	return home	/rɪ'tɜːn 'həʊm/	trở về nhà	I return home at five in the afternoon. (Em trở về nhà lúc năm giờ chiều.)
7	play in the park	/'pleɪ ɪn ðə 'pɑːk/	chơi trong công viên	The children play in the park after school. (Các bạn nhỏ chơi trong công viên sau giờ học.)
8	practise English	/'præktɪs 'ɪŋɡlɪʃ/	luyện tiếng Anh	I practise English for twenty minutes every evening. (Em luyện tiếng Anh hai mươi phút mỗi tối.)
9	set the table	/'set ðə 'teɪbəl/	dọn bàn ăn; bày bàn	I set the table before dinner. (Em dọn bàn trước bữa tối.)
10	clear the table	/'kliːr ðə 'teɪbəl/	dọn bàn sau bữa ăn	My brother and I clear the table after dinner. (Anh trai và em dọn bàn sau bữa tối.)
11	wash clothes	/'wɒʃ 'kloʊðz/	giặt quần áo	I help Mum wash clothes on Saturday morning. (Em giúp mẹ giặt quần áo vào sáng thứ Bảy.)
12	fold clothes	/'fəʊld 'kloʊðz/	gấp quần áo	I help Mum fold clothes in the afternoon. (Em giúp mẹ gấp quần áo vào buổi chiều.)
13	take out the rubbish	/'teɪk 'aʊt ðə 'rʌbɪʃ/	đổ rác; mang rác ra ngoài	Dad asks me to take out the rubbish. (Bố nhờ em mang rác ra ngoài.)

14	feed the dog	/'fi:d ðə 'dɒg/	cho chó ăn	I feed the dog before I go to school. (Em cho chó ăn trước khi đi học.)
15	feed the cat	/'fi:d ðə 'kæt/	cho mèo ăn	I feed the cat every evening. (Em cho mèo ăn mỗi tối.)
16	do the washing-up	/'du: ðə 'wɒʃɪŋ 'ʌp/	rửa bát đĩa	We do the washing-up together after lunch. (Chúng em cùng rửa bát sau bữa trưa.)
17	brush my hair	/'brʌʃ 'maɪ 'heɪ/	chải tóc	I brush my hair before school. (Em chải tóc trước khi đi học.)
18	put on clothes	/'pʊt 'ʌn 'kloʊðz/	mặc quần áo	I put on clothes after I wash my face. (Em mặc quần áo sau khi rửa mặt.)
19	take off shoes	/'teɪk 'ɔf 'ʃu:z/	cởi giày	Please take off shoes before entering the room. (Hãy cởi giày trước khi vào phòng.)
20	pack my bag	/'pæk 'maɪ 'bæg/	xếp đồ vào cặp	I pack my bag for school the night before. (Em xếp cặp đi học từ tối hôm trước.)
21	check homework	/'tʃek 'həʊmwɜ:k/	kiểm tra bài tập về nhà	I check homework before putting it in my bag. (Em kiểm tra bài tập trước khi cho vào cặp.)
22	prepare lessons	/'pri: 'per 'lesənz/	chuẩn bị bài	I prepare lessons for the next school day. (Em chuẩn bị bài cho ngày học tiếp theo.)
23	turn on the light	/'tɜ:n 'ʌn ðə 'laɪt/	bật đèn	I turn on the light when the room gets dark. (Em bật đèn khi căn phòng tối.)
24	turn off the TV	/'tɜ:n 'ɔf ðə 'ti: 'vi:/	tắt TV	Please turn off the TV before bedtime. (Hãy tắt TV trước giờ đi ngủ.)

25	sleep	/'sli:p/	ngủ	Children need to sleep well at night. (Trẻ em cần ngủ ngon vào ban đêm.)
26	rest	/'rɛst/	nghỉ ngơi	I rest for a few minutes after lunch. (Em nghỉ vài phút sau bữa trưa.)
27	relax	/rɪ'læks/	thư giãn	I relax by reading a comic book. (Em thư giãn bằng cách đọc truyện tranh.)
28	hurry	/'hʌ:ɪ:/	vội; nhanh lên	We need to hurry or we will miss the bus. (Chúng ta cần nhanh lên nếu không sẽ lỡ xe buýt.)
29	wait	/'weɪt/	chờ	I wait for my friend at the school gate. (Em đợi bạn ở cổng trường.)
30	get ready	/'get 'rɛdi:/	chuẩn bị sẵn sàng	I get ready for school before seven o'clock. (Em chuẩn bị đi học trước bảy giờ.)

15. Gia đình & hoạt động cuối tuần

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	family	/'fæməli:/	gia đình	My family has dinner together every evening. (Gia đình em ăn tối cùng nhau mỗi tối.)
2	parents	/'perənts/	bố mẹ	My parents help me with my school projects. (Bố mẹ giúp em làm các dự án ở trường.)
3	mother	/'mʌðə:/	mẹ	My mother reads with me before bed. (Mẹ đọc sách cùng em trước giờ ngủ.)

4	father	/'faðə/	bố	My father takes me to the park on Sunday. (Bố đưa em đến công viên vào Chủ nhật.)
5	mum	/'mʌm/	mẹ	Mum makes pancakes for breakfast. (Mẹ làm bánh kếp cho bữa sáng.)
6	dad	/'dæd/	bố	Dad fixes my bicycle at the weekend. (Bố sửa xe đạp cho em vào cuối tuần.)
7	brother	/'brʌðə/	anh/em trai	My brother shares his toys with me. (Anh trai em chia sẻ đồ chơi với em.)
8	sister	/'sɪstə/	chị/em gái	My sister likes drawing animals. (Chị gái em thích vẽ động vật.)
9	grandfather	/'grændfaðə/	ông	My grandfather tells us stories about his childhood. (Ông kể cho chúng em nghe chuyện về thời thơ ấu.)
10	grandmother	/'grændmʌðə/	bà	My grandmother grows vegetables in her garden. (Bà trồng rau trong vườn.)
11	grandparents	/'grændpeərənts /	ông bà	We visit our grandparents twice a month. (Chúng em thăm ông bà hai lần mỗi tháng.)
12	uncle	/'ʌŋkəl/	chú; bác; cậu	My uncle works in a hospital. (Chú em làm việc ở bệnh viện.)
13	aunt	/'ænt/	cô; dì; bác gái	My aunt gives me books for my birthday. (Cô em tặng sách cho em vào sinh nhật.)

14	cousin	/'kʌzən/	anh/chị/em họ	My cousin is in the same school as me. (Anh họ em học cùng trường với em.)
15	baby	/'beɪbi:/	em bé	The baby is sleeping in the bedroom. (Em bé đang ngủ trong phòng ngủ.)
16	together	/tə'geðə/	cùng nhau	We clean the house together on Saturday. (Gia đình em cùng dọn nhà vào thứ Bảy.)
17	visit relatives	/'vɪzɪt 'relətɪvz/	thăm họ hàng	We visit relatives during long holidays. (Gia đình em thăm họ hàng trong những kỳ nghỉ dài.)
18	go to the cinema	/'gəʊ 'tu: ðə 'sɪnəmə/	đi xem phim ở rạp	We go to the cinema once a month. (Gia đình em đi xem phim một lần mỗi tháng.)
19	have a picnic	/'hæv ə 'pɪknɪk/	đi dã ngoại	We have a picnic by the lake on Sunday. (Gia đình em đi dã ngoại bên hồ vào Chủ nhật.)
20	go for a walk	/'gəʊ 'fɔr ə 'wɒk/	đi dạo	We go for a walk after dinner. (Gia đình em đi dạo sau bữa tối.)
21	eat out	/'i:t 'aʊt/	ăn ở ngoài; ăn nhà hàng	We sometimes eat out on Sunday evening. (Gia đình em thỉnh thoảng ăn ngoài vào tối Chủ nhật.)
22	cook together	/'kʊk tə'geðə/	cùng nhau nấu ăn	My parents and I cook together at the weekend. (Bố mẹ và em cùng nấu ăn vào cuối tuần.)
23	clean the house	/'kli:n ðə 'haʊs/	dọn nhà	We clean the house before guests arrive. (Gia đình em dọn nhà trước khi khách đến.)

24	play board games	/ˈpleɪ ˈbɔːd ˈgeɪmz/	chơi trò chơi bàn cờ	We play board games when it rains. (Gia đình em chơi trò chơi bàn cờ khi trời mưa.)
25	watch a film	/ˈwɒtʃ ə ˈfɪlm/	xem phim	We watch a film together on Friday night. (Gia đình em cùng xem phim vào tối thứ Sáu.)
26	go to the park	/ˈɡoʊ ˈtuː ðə ˈpɑːk/	đi công viên	I go to the park with my family on Sunday morning. (Em đi công viên cùng gia đình vào sáng Chủ nhật.)
27	have lunch together	/ˈhæv ˈlʌntʃ təˈɡeðə/	cùng ăn trưa	We have lunch together at my grandparents' house. (Gia đình em ăn trưa cùng nhau ở nhà ông bà.)
28	talk together	/ˈtɔːk təˈɡeðə/	trò chuyện cùng nhau	We talk together about our day at dinner. (Gia đình em cùng trò chuyện về một ngày của mình trong bữa tối.)
29	family time	/ˈfæməliː ˈtaɪm/	thời gian dành cho gia đình	Sunday afternoon is our family time. (Chiều Chủ nhật là thời gian dành cho gia đình em.)
30	relative	/ˈrelətɪv/	họ hàng; người thân	My cousin is a relative who lives near us. (Anh họ là một người họ hàng sống gần nhà em.)

16. Thời tiết & mùa

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	weather	/ˈweðə/	thời tiết	What's the weather like today? (Hôm nay thời tiết như thế nào?)
2	sunny	/ˈsʌniː/	có nắng	It is sunny, so we can play outside. (Trời nắng nên chúng em có thể chơi ngoài trời.)

3	cloudy	/'klaʊdi:/	nhiều mây	The sky is cloudy this morning. (Bầu trời nhiều mây vào sáng nay.)
4	rainy	/'remi:/	có mưa	It is rainy, so I take an umbrella. (Trời mưa nên em mang theo ô.)
5	windy	/'windi:/	có gió	It is windy enough to fly a kite. (Trời đủ gió để thả diều.)
6	stormy	/'stɔ:mi:/	có bão	We stay indoors on stormy days. (Chúng em ở trong nhà vào những ngày có bão.)
7	snowy	/'snoʊi:/	có tuyết	The picture shows a snowy winter day. (Bức tranh cho thấy một ngày mùa đông có tuyết.)
8	foggy	/'fagi:/	có sương mù	Drivers go slowly when it is foggy. (Người lái xe đi chậm khi trời có sương mù.)
9	hot	/'hat/	nóng	It is very hot at noon in summer. (Trời rất nóng vào buổi trưa mùa hè.)
10	warm	/'wɔ:rm/	ấm	The water is warm enough for swimming. (Nước đủ ấm để bơi.)
11	cool	/'ku:l/	mát	The evening becomes cool after the rain. (Buổi tối trở nên mát sau cơn mưa.)
12	cold	/'kəʊld/	lạnh	I wear a jacket when it is cold. (Em mặc áo khoác khi trời lạnh.)
13	dry	/'drai/	khô	The ground is dry after several sunny days. (Mặt đất khô sau nhiều ngày nắng.)
14	wet	/'wet/	ướt; ẩm	My shoes are wet because of the rain. (Giày của em bị ướt vì mưa.)

15	temperature	/ˈtempɹətʃə/	nhiệt độ	The temperature is twenty-five degrees today. (Nhiệt độ hôm nay là hai mươi lăm độ.)
16	degree	/diˈɡri:/	độ (nhiệt độ)	It is thirty degrees in the afternoon. (Buổi chiều trời ba mươi độ.)
17	season	/ˈsi:zən/	mùa	Spring is my favourite season. (Mùa xuân là mùa em yêu thích nhất.)
18	spring	/ˈsprɪŋ/	mùa xuân	Flowers grow well in spring. (Hoa phát triển tốt vào mùa xuân.)
19	summer	/ˈsʌmə/	mùa hè	We often go swimming in summer. (Chúng em thường đi bơi vào mùa hè.)
20	autumn	/ˈɒtəm/	mùa thu	The air is often cool in autumn. (Không khí thường mát vào mùa thu.)
21	winter	/ˈwɪntə/	mùa đông	I wear warm clothes in winter. (Em mặc quần áo ấm vào mùa đông.)
22	rain	/ˈreɪn/	mưa	The rain stops before lunchtime. (Cơn mưa dừng trước giờ ăn trưa.)
23	snow	/ˈsnəʊ/	tuyết	Children make a snowman when there is enough snow. (Trẻ em làm người tuyết khi có đủ tuyết.)
24	wind	/ˈwɪnd/	gió	The wind moves the leaves on the trees. (Gió làm những chiếc lá trên cây lay động.)
25	cloud	/ˈklaʊd/	đám mây	A dark cloud is above the hill. (Một đám mây đen ở phía trên ngọn đồi.)
26	sun	/ˈsʌn/	mặt trời	The sun rises in the morning. (Mặt trời mọc vào buổi sáng.)

27	storm	/'stɔ:m/	cơn bão	The storm ends late at night. (Cơn bão kết thúc vào đêm muộn.)
28	umbrella	/ə'm'brɛlə/	ô; dù	I carry an umbrella on rainy days. (Em mang ô vào những ngày mưa.)
29	raincoat	/'reɪnkəʊt/	áo mưa	My yellow raincoat keeps me dry. (Áo mưa màu vàng giúp em không bị ướt.)
30	weather forecast	/'weðə- 'fɔ:kæst/	dự báo thời tiết	We check the weather forecast before our picnic. (Chúng em xem dự báo thời tiết trước buổi dã ngoại.)

17. Địa điểm trong thành phố & vị trí

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	city	/'sɪti:/	thành phố	The city is busy in the morning. (Thành phố nhộn nhịp vào buổi sáng.)
2	town	/'taʊn/	thị trấn	My grandparents live in a small town. (Ông bà em sống ở một thị trấn nhỏ.)
3	village	/'vɪlədʒ/	làng; ngôi làng	There are rice fields around the village. (Có những cánh đồng lúa quanh ngôi làng.)
4	street	/'stri:t/	đường phố	Our school is on this street. (Trường em nằm trên con phố này.)
5	road	/'rəʊd/	con đường	Be careful when you cross the road. (Hãy cẩn thận khi qua đường.)
6	bridge	/'brɪdʒ/	cây cầu	The bus goes over the bridge. (Xe buýt đi qua cây cầu.)

7	park	/'pɑ:k/	công viên	We play on the swings in the park. (Chúng em chơi xích đu trong công viên.)
8	cinema	/'sɪnəmə/	rạp chiếu phim	The cinema is next to the shopping centre. (Rạp chiếu phim ở cạnh trung tâm mua sắm.)
9	museum	/mju: 'zi:əm/	bảo tàng	We see old objects in the museum. (Chúng em xem những đồ vật cổ trong bảo tàng.)
10	hospital	/'hɒspɪtəl/	bệnh viện	The hospital is opposite the bank. (Bệnh viện ở đối diện ngân hàng.)
11	supermarket	/'su:pə'mɑ:kɪt/	siêu thị	Mum buys fruit at the supermarket. (Mẹ mua trái cây ở siêu thị.)
12	market	/'mɑ:kət/	chợ	The market is busy early in the morning. (Chợ đông đúc vào sáng sớm.)
13	post office	/'pəʊst 'ɒfɪs/	bưu điện	We send a parcel at the post office. (Chúng em gửi một bưu kiện ở bưu điện.)
14	bank	/'bæŋk/	ngân hàng	The bank is between the cafe and the bookshop. (Ngân hàng nằm giữa quán cà phê và hiệu sách.)
15	police station	/pə 'li:s 'steɪʃən/	đồn cảnh sát	Ask for help at the police station if you are lost. (Hãy nhờ giúp đỡ ở đồn cảnh sát nếu em bị lạc.)
16	fire station	/'faɪə 'steɪʃən/	trạm cứu hỏa	The fire engines are at the fire station. (Các xe cứu hỏa ở trạm cứu hỏa.)
17	bus station	/'bʌs 'steɪʃən/	bến xe buýt	We wait for the coach at the bus station. (Chúng em đợi xe khách ở bến xe.)

18	train station	/'treɪn 'steɪʃən/	ga tàu	The train station is near the river. (Ga tàu hỏa ở gần con sông.)
19	airport	/'eɪpɔːrt/	sân bay	We arrive at the airport two hours early. (Chúng em đến sân bay sớm hai giờ.)
20	bakery	/'beɪkəri:/	tiệm bánh	The bakery sells fresh bread every morning. (Tiệm bánh bán bánh mì tươi mỗi sáng.)
21	pharmacy	/'fɑːməsi:/	nhà thuốc	Dad buys medicine at the pharmacy. (Bố mua thuốc ở hiệu thuốc.)
22	bookshop	/'bʊkʃɒp/	hiệu sách	I buy a dictionary at the bookshop. (Em mua một cuốn từ điển ở hiệu sách.)
23	restaurant	/'restəʊənt/	nhà hàng	We have dinner at a small restaurant. (Gia đình em ăn tối ở một nhà hàng nhỏ.)
24	cafe	/kə'feɪ/	quán cà phê	The cafe is beside the park. (Quán cà phê ở cạnh công viên.)
25	near	/'niːr/	gần	My house is near the school. (Nhà em ở gần trường.)
26	far	/'fɑːr/	xa	The airport is far from our home. (Sân bay ở xa nhà em.)
27	opposite	/'əpəzət/	đối diện	The library is opposite the post office. (Thư viện ở đối diện bưu điện.)
28	next to	/'nekst 'tu:/	bên cạnh	The toy shop is next to the bakery. (Cửa hàng đồ chơi ở cạnh tiệm bánh.)

29	turn left	/'tɜːn 'left/	rẽ trái	Turn left at the traffic lights. (Rẽ trái ở đèn giao thông.)
30	turn right	/'tɜːn 'raɪt/	rẽ phải	Turn right after the bridge. (Rẽ phải sau cây cầu.)

18. Mua sắm & tiền

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	shopping centre	/'ʃɑːpɪŋ 'sentə/	trung tâm mua sắm	The shopping centre has many different shops. (Trung tâm mua sắm có nhiều cửa hàng khác nhau.)
2	shop	/'ʃɑːp/	cửa hàng	This shop closes at nine o'clock. (Cửa hàng này đóng cửa lúc chín giờ.)
3	clothes shop	/'kloʊðz 'ʃɑːp/	cửa hàng quần áo	Mum buys a jacket at the clothes shop. (Mẹ mua một chiếc áo khoác ở cửa hàng quần áo.)
4	toy shop	/'tɔɪ 'ʃɑːp/	cửa hàng đồ chơi	The toy shop has a big red robot. (Cửa hàng đồ chơi có một con rô-bốt lớn màu đỏ.)
5	shoe shop	/'ʃuː 'ʃɑːp/	cửa hàng giày	I try on trainers at the shoe shop. (Em thử giày thể thao ở cửa hàng giày.)
6	food court	/'fuːd 'kɔːrt/	khu ẩm thực	We have lunch at the food court. (Chúng em ăn trưa ở khu ẩm thực.)
7	cashier	/kæ'ʃɪr/	thu ngân	The cashier gives Mum the receipt. (Thu ngân đưa hóa đơn cho mẹ.)
8	customer	/'kʌstəmə/	khách hàng	The customer asks about the price. (Khách hàng hỏi về giá.)

9	price	/'praɪs/	giá	The price of this notebook is twenty thousand dong. (Giá của quyển vở này là hai mươi nghìn đồng.)
10	money	/'mʌni:/	tiền	I keep my money in a small wallet. (Em giữ tiền trong một chiếc ví nhỏ.)
11	coin	/'kɔɪn/	đồng xu	I have a shiny coin in my pocket. (Em có một đồng xu sáng trong túi.)
12	banknote	/'bæŋknəʊt/	tiền giấy	Dad pays with a banknote. (Bố trả bằng một tờ tiền giấy.)
13	change	/'tʃeɪndʒ/	tiền thừa; tiền trả lại	The cashier gives us the correct change. (Thu ngân trả lại đúng tiền thừa cho chúng em.)
14	cheap	/'tʃi:p/	rẻ	These pencils are cheap and useful. (Những chiếc bút chì này rẻ và hữu ích.)
15	expensive	/ɪk'spensɪv/	đắt	That school bag is too expensive for me. (Chiếc cặp đó quá đắt đối với em.)
16	size	/'saɪz/	kích cỡ	What size do you need? (Bạn cần cỡ nào?)
17	small	/'smɔ:l/	nhỏ	This T-shirt is too small. (Chiếc áo phông này quá nhỏ.)
18	medium	/'mi:di:əm/	cỡ vừa; trung bình	I need a medium school shirt. (Em cần một chiếc áo đồng phục cỡ vừa.)
19	large	/'la:dʒ/	lớn; cỡ lớn	Dad chooses a large bag for the trip. (Bố chọn một chiếc túi lớn cho chuyến đi.)
20	try on	/'traɪ 'ʌn/	thử quần áo/giày	Can I try on this blue jacket? (Em có thể thử chiếc áo khoác xanh này không?)

21	buy	/'baɪ/	mua	I want to buy a new ruler. (Em muốn mua một chiếc thước mới.)
22	sell	/'seɪ/	bán	This shop sells books and school supplies. (Cửa hàng này bán sách và đồ dùng học tập.)
23	pay	/'peɪ/	trả tiền	We pay for the food at the counter. (Chúng em trả tiền đồ ăn tại quầy.)
24	cost	/'kɑːst/	có giá; giá tiền	How much does this pencil case cost? (Hộp bút này giá bao nhiêu?)
25	receipt	/'riːsi:t/	hóa đơn	Please keep the receipt after you pay. (Hãy giữ hóa đơn sau khi thanh toán.)
26	shopping bag	/'ʃɑːpɪŋ 'bæg/	túi mua sắm	Mum puts the fruit in a shopping bag. (Mẹ cho trái cây vào túi mua sắm.)
27	basket	/'bæskət/	giỏ	I put the apples in the basket. (Em đặt táo vào giỏ.)
28	trolley	/'trali:/	xe đẩy mua sắm	We push the trolley around the supermarket. (Chúng em đẩy xe mua hàng quanh siêu thị.)
29	cash	/'kæʃ/	tiền mặt	Dad pays in cash at the small shop. (Bố trả bằng tiền mặt ở cửa hàng nhỏ.)
30	discount	/'diːskaʊnt/	giảm giá; mức giảm	This book has a ten-percent discount today. (Cuốn sách này được giảm giá mười phần trăm hôm nay.)

19. Thể giới động vật

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	cat	/'kæt/	con mèo	The cat sleeps in a sunny place. (Con mèo ngủ ở một chỗ có nắng.)
2	dog	/'dɒg/	con chó	Our dog likes to play with a ball. (Chó nhà em thích chơi với bóng.)
3	rabbit	/'ræbət/	con thỏ	The rabbit has long ears. (Con thỏ có đôi tai dài.)
4	hamster	/'hæmstə/	chuột hamster	The hamster runs on its wheel at night. (Con chuột hamster chạy trên vòng quay vào ban đêm.)
5	parrot	/'perət/	con vẹt	The parrot can copy simple sounds. (Con vẹt có thể bắt chước những âm thanh đơn giản.)
6	goldfish	/'gouldfɪʃ/	cá vàng	The goldfish swims around the bowl. (Cá vàng bơi quanh bể.)
7	cow	/'kaʊ/	con bò	The cow eats grass in the field. (Con bò ăn cỏ trên đồng.)
8	pig	/'pɪg/	con lợn; con heo	The pig is resting in the shade. (Con lợn đang nghỉ trong bóng râm.)
9	horse	/'hɔrs/	con ngựa	The horse can run very fast. (Con ngựa có thể chạy rất nhanh.)
10	sheep	/'ʃi:p/	con cừu	The sheep has thick wool. (Con cừu có bộ lông dày.)
11	goat	/'goot/	con dê	The goat is standing on a rock. (Con dê đang đứng trên một tảng đá.)

12	chicken	/'tʃɪkən/	con gà	The chicken looks for food in the yard. (Con gà tìm thức ăn ngoài sân.)
13	duck	/'dʌk/	con vịt	The duck swims across the pond. (Con vịt bơi qua ao.)
14	elephant	/'eləfənt/	con voi	An elephant has a long trunk. (Con voi có chiếc vòi dài.)
15	tiger	/'taɪgə/	con hổ	A tiger has black stripes. (Con hổ có những sọc đen.)
16	lion	/'laɪən/	con sư tử	The lion rests under a tree. (Con sư tử nghỉ dưới một cái cây.)
17	monkey	/'mʌŋki:/	con khỉ	The monkey climbs the tree quickly. (Con khỉ trèo cây nhanh.)
18	giraffe	/dʒə'æf/	con hươu cao cổ	A giraffe has a very long neck. (Con hươu cao cổ có chiếc cổ rất dài.)
19	zebra	/'zi:brə/	con ngựa vằn	A zebra has black and white stripes. (Con ngựa vằn có các sọc đen trắng.)
20	crocodile	/'krækədəɪl/	con cá sấu	The crocodile lies near the river. (Con cá sấu nằm gần bờ sông.)
21	bear	/'ber/	con gấu	The bear walks slowly through the forest. (Con gấu đi chậm qua khu rừng.)
22	panda	/'pændə/	gấu trúc	The panda is eating bamboo. (Con gấu trúc đang ăn tre.)
23	kangaroo	/kæŋgə'u:/	con chuột túi	A kangaroo can jump a long way. (Con chuột túi có thể nhảy xa.)

24	dolphin	/'dɒlfən/	con cá heo	The dolphin jumps out of the water. (Con cá heo nhảy lên khỏi mặt nước.)
25	whale	/'weɪl/	con cá voi	The whale is a very large sea animal. (Cá voi là một loài động vật biển rất lớn.)
26	shark	/'ʃɑ:k/	con cá mập	The shark swims under the boat. (Con cá mập bơi dưới chiếc thuyền.)
27	eagle	/'i:gəl/	con đại bàng	The eagle flies high above the mountains. (Đại bàng bay cao trên những ngọn núi.)
28	snake	/'sneɪk/	con rắn	The snake moves quietly through the grass. (Con rắn di chuyển nhẹ nhàng qua bãi cỏ.)
29	turtle	/'tɜ:təl/	con rùa	The turtle moves slowly on the sand. (Con rùa di chuyển chậm trên cát.)
30	penguin	/'peŋgwən/	chim cánh cụt	The penguin walks on the ice. (Chim cánh cụt đi trên băng.)

20. Trại hè & hoạt động ngoài trời

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	summer camp	/'sʌmə 'kæmp/	trại hè	I make new friends at summer camp. (Em kết bạn mới ở trại hè.)
2	camp	/'kæmp/	trại; khu cắm trại	Our camp is near a quiet lake. (Khu trại của chúng em ở gần một cái hồ yên tĩnh.)
3	tent	/'tent/	lều	We sleep in a green tent. (Chúng em ngủ trong một chiếc lều màu xanh.)

4	sleeping bag	/'sli:pɪŋ 'bæg/	túi ngủ	My sleeping bag is warm and comfortable. (Túi ngủ của em ấm và thoải mái.)
5	torch	/'tɔ:tʃ/	đèn pin	I use a torch when it gets dark. (Em dùng đèn pin khi trời tối.)
6	backpack	/'bækpæk/	ba lô	My backpack has water and a raincoat inside. (Ba lô của em có nước và áo mưa ở bên trong.)
7	campfire	/'kæmpfaɪə/	lửa trại	We sit around the campfire in the evening. (Chúng em ngồi quanh lửa trại vào buổi tối.)
8	lake	/'leɪk/	hồ	The lake is calm in the morning. (Mặt hồ yên ả vào buổi sáng.)
9	river	/'rɪvə/	sông	We walk along the river after breakfast. (Chúng em đi bộ dọc bờ sông sau bữa sáng.)
10	forest	/'fɒrəst/	rừng	The forest is full of tall trees. (Khu rừng có rất nhiều cây cao.)
11	hill	/'hɪl/	đồi	We climb a small hill before lunch. (Chúng em leo một ngọn đồi nhỏ trước bữa trưa.)
12	mountain	/'maʊntən/	núi	The mountain is far from our campsite. (Ngọn núi ở xa khu cắm trại của chúng em.)
13	tree	/'tri:/	cây	We rest under a big tree. (Chúng em nghỉ dưới một cái cây lớn.)
14	flower	/'flaʊə/	hoa	Do not pick the wild flowers. (Đừng hái những bông hoa dại.)
15	grass	/'græs/	cỏ	The grass is wet in the early morning. (Cỏ ướt vào sáng sớm.)

16	rock	/'rak/	tảng đá; đá	Be careful when you step on the wet rock. (Hãy cẩn thận khi bước lên tảng đá ướt.)
17	hike	/'haɪk/	đi bộ đường dài	We hike for two hours in the morning. (Chúng em đi bộ đường dài trong hai giờ vào buổi sáng.)
18	hiking	/'haɪkɪŋ/	hoạt động đi bộ đường dài	Hiking is a fun outdoor activity. (Đi bộ đường dài là một hoạt động ngoài trời vui.)
19	go canoeing	/'gʊʊ kə'nu:ɪŋ/	đi chèo xuồng	We go canoeing with an adult guide. (Chúng em chèo xuồng cùng một người hướng dẫn trưởng thành.)
20	kayak	/'kaɪæk/	chèo thuyền kayak; thuyền kayak	The red kayak is beside the lake. (Chiếc thuyền kayak màu đỏ ở cạnh hồ.)
21	paddle	/'pædəl/	chèo bằng mái chèo	We use a paddle to move the canoe. (Chúng em dùng mái chèo để di chuyển xuồng.)
22	fishing rod	/'fɪʃɪŋ 'rɒd/	cần câu	Grandpa brings a fishing rod to the river. (Ông mang cần câu đến bờ sông.)
23	compass	/'kʌmpəs/	la bàn	A compass helps us find directions. (La bàn giúp chúng em xác định phương hướng.)
24	rope	/'rəʊp/	dây thừng	The leader uses a rope for the team activity. (Người hướng dẫn dùng dây thừng cho hoạt động nhóm.)
25	picnic	/'pɪknɪk/	buổi dã ngoại	We have a picnic under the trees. (Chúng em đi dã ngoại dưới những hàng cây.)

26	outdoor	/'aʊtɔːr/	ngoài trời	Outdoor games help us stay active. (Các trò chơi ngoài trời giúp chúng em vận động.)
27	adventure	/əd'ventʃə/	cuộc phiêu lưu	The forest walk feels like a small adventure. (Chuyến đi bộ trong rừng giống như một cuộc phiêu lưu nhỏ.)
28	nature	/'neɪtʃə/	thiên nhiên	We learn to respect nature at camp. (Chúng em học cách tôn trọng thiên nhiên ở trại.)
29	sleep in a tent	/'sli:p ɪn ə 'tent/	ngủ trong lều	We sleep in a tent for one night. (Chúng em ngủ trong lều một đêm.)
30	make a campfire	/'meɪk ə 'kæmpfaɪə/	đốt lửa trại	Adults help us make a campfire safely. (Người lớn giúp chúng em nhóm lửa trại an toàn.)

21. Đồ dùng học tập & ngôn ngữ lớp học

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	pencil	/'pensəl/	bút chì	I use a pencil to write my answers. (Em dùng bút chì để viết đáp án.)
2	pen	/'pen/	bút mực; bút bi	My blue pen is in the pencil case. (Bút mực xanh của em ở trong hộp bút.)
3	ruler	/'ru:lə/	thước kẻ	Use a ruler to draw a straight line. (Dùng thước để kẻ một đường thẳng.)
4	eraser	/ɪ'reɪsə/	cục tẩy	I use an eraser to remove a pencil mark. (Em dùng tẩy để xóa nét bút chì.)
5	rubber	/'rʌbə/	cục tẩy	In British English, a rubber is used to erase pencil marks. (Trong tiếng

				Anh Anh, rubber là cục tẩy dùng để xóa nét bút chì.)
6	pencil case	/'pensəl 'keɪs/	hộp bút	My pencil case has two pens and three pencils. (Hộp bút của em có hai bút mực và ba bút chì.)
7	school bag	/'sku:l 'bæg/	cặp sách	I pack my school bag before bedtime. (Em xếp cặp trước giờ đi ngủ.)
8	notebook	/'noʊtbʊk/	vở ghi	I write new words in my notebook. (Em viết từ mới vào vở.)
9	workbook	/'wɜ:kbu:k/	sách bài tập	Please open your workbook on page twelve. (Hãy mở sách bài tập ở trang mười hai.)
10	textbook	/'tekstbʊk/	sách giáo khoa	Our English textbook is on the desk. (Sách giáo khoa Tiếng Anh của chúng em ở trên bàn.)
11	dictionary	/'dɪkʃənəri:/	từ điển	I use a dictionary to check a word. (Em dùng từ điển để tra một từ.)
12	crayon	/'kreɪən/	bút sáp màu	The child colours the sun with a yellow crayon. (BẠN NHỎ TÔ MẶT TRỜI BẰNG BÚT SÁP MÀU VÀNG.)
13	marker	/'mɑ:kə:/	bút dạ	The teacher writes the title with a black marker. (Giáo viên viết tiêu đề bằng bút dạ màu đen.)
14	scissors	/'sɪzə:z/	kéo	Use scissors carefully when you cut the paper. (Hãy dùng kéo cẩn thận khi cắt giấy.)
15	glue	/'glu:/	keo dán	Put a little glue on the back of the picture. (Bôi một ít keo vào mặt sau của bức tranh.)

16	paper	/'peɪpə/	giấy	I need a piece of paper for this activity. (Em cần một tờ giấy cho hoạt động này.)
17	sharpener	/'ʃɑ:pənə/	gọt bút chì	My sharpener is next to the eraser. (Gọt bút chì của em ở cạnh cục tẩy.)
18	calculator	/'kælkjəleɪtə/	máy tính cầm tay	We do not need a calculator for this easy sum. (Chúng em không cần máy tính cho phép tính đơn giản này.)
19	protractor	/proʊ'træktə/	thước đo góc	The protractor helps us measure an angle. (Thước đo góc giúp chúng em đo góc.)
20	stapler	/'steɪpələ/	dập ghim	The teacher uses a stapler to join the pages. (Giáo viên dùng dập ghim để ghim các trang lại.)
21	folder	/'foʊldə/	bìa hồ sơ; cặp tài liệu	I keep my worksheets in a blue folder. (Em để các phiếu bài tập trong một bìa hồ sơ màu xanh.)
22	worksheet	/'wɜ:kʃi:t/	phiếu bài tập	Complete the worksheet before the lesson ends. (Hãy hoàn thành phiếu bài tập trước khi tiết học kết thúc.)
23	question	/'kwɛstʃən/	câu hỏi	Read the question carefully before answering. (Hãy đọc kỹ câu hỏi trước khi trả lời.)
24	answer	/'ænsə/	câu trả lời	Write your answer on the line. (Hãy viết câu trả lời của em trên dòng kẻ.)
25	sentence	/'sentəns/	câu	This sentence has six words. (Câu này có sáu từ.)

26	word	/'wɜːd/	từ	Circle the correct word in each sentence. (Khoanh tròn từ đúng trong mỗi câu.)
27	letter	/'letə/	chữ cái; lá thư	The word cat begins with the letter c. (Từ cat bắt đầu bằng chữ cái c.)
28	line	/'laɪn/	dòng; đường kẻ	Write your name on the first line. (Hãy viết tên của em trên dòng đầu tiên.)
29	page	/'peɪdʒ/	trang	Turn to page twenty in your textbook. (Hãy mở đến trang hai mươi trong sách giáo khoa.)
30	paragraph	/'pærəgræf/	đoạn văn	Read the first paragraph and find the main idea. (Đọc đoạn văn đầu tiên và tìm ý chính.)

22. Số đếm, hình dạng & màu sắc

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	one	/'wʌn/	một	There is one apple in the picture. (Trong tranh có một quả táo.)
2	two	/'tuː/	hai	There are two books in the picture. (Trong tranh có hai quyển sách.)
3	three	/'θriː/	ba	There are three pencils in the picture. (Trong tranh có ba bút chì.)
4	four	/'fɔː/	bốn	There are four balls in the picture. (Trong tranh có bốn quả bóng.)
5	five	/'faɪv/	năm	There are five kites in the picture. (Trong tranh có năm cái diều.)
6	six	/'sɪks/	sáu	There are six flowers in the picture. (Trong tranh có sáu bông hoa.)

7	seven	/'sevən/	bảy	There are seven stars in the picture. (Trong tranh có bảy ngôi sao.)
8	eight	/'eɪt/	tám	There are eight chairs in the picture. (Trong tranh có tám chiếc ghế.)
9	nine	/'naɪn/	chín	There are nine bags in the picture. (Trong tranh có chín cái túi.)
10	ten	/'ten/	mười	There are ten birds in the picture. (Trong tranh có mười con chim.)
11	eleven	/'ɪlevən/	mười một	There are eleven cups in the picture. (Trong tranh có mười một cái cốc.)
12	twelve	/'twelv/	mười hai	There are twelve eggs in the picture. (Trong tranh có mười hai quả trứng.)
13	thirteen	/'θɜː'ti:n/	mười ba	There are thirteen toys in the picture. (Trong tranh có mười ba đồ chơi.)
14	fourteen	/'fɔː'ti:n/	mười bốn	There are fourteen cards in the picture. (Trong tranh có mười bốn tấm thẻ.)
15	fifteen	/'fɪf'ti:n/	mười lăm	There are fifteen shells in the picture. (Trong tranh có mười lăm vỏ sò.)
16	sixteen	/'sɪks'ti:n/	mười sáu	There are sixteen trees in the picture. (Trong tranh có mười sáu cái cây.)
17	seventeen	/'sevən'ti:n/	mười bảy	There are seventeen coins in the picture. (Trong tranh có mười bảy đồng xu.)

18	eighteen	/eɪ'ti:n/	mười tám	There are eighteen crayons in the picture. (Trong tranh có mười tám bút sáp màu.)
19	nineteen	/'nam'ti:n/	mười chín	There are nineteen students in the picture. (Trong tranh có mười chín học sinh.)
20	twenty	/'twenti:/	hai mươi	There are twenty balloons in the picture. (Trong tranh có hai mươi bóng bay.)
21	circle	/'sɜ:kəl/	hình tròn	Draw a circle around the correct answer. (Vẽ một vòng tròn quanh đáp án đúng.)
22	square	/'skweɪ/	hình vuông	The blue tile is a square. (Viên gạch màu xanh có hình vuông.)
23	triangle	/'traɪæŋɡəl/	hình tam giác	A triangle has three sides. (Hình tam giác có ba cạnh.)
24	rectangle	/'rektæŋɡəl/	hình chữ nhật	The classroom door is a rectangle. (Cửa lớp học có dạng hình chữ nhật.)
25	star	/'star/	hình ngôi sao	There is a yellow star on the card. (Có một ngôi sao màu vàng trên tấm thiệp.)
26	red	/'red/	đỏ	My school bag is red. (Cặp sách của em màu đỏ.)
27	blue	/'blu:/	xanh dương	The sky is bright blue today. (Bầu trời hôm nay xanh trong.)
28	green	/'gri:n/	xanh lá	The leaves are green in spring. (Lá cây xanh vào mùa xuân.)

29	yellow	/'jɛloo/	vàng	She is wearing a yellow raincoat. (Bạn ấy đang mặc áo mưa màu vàng.)
30	orange	/'ɔrændʒ/	cam	I colour the sun orange in my picture. (Em tô mặt trời màu cam trong bức tranh.)

23. Giới từ, liên từ & từ để hỏi thường gặp

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	in	/ɪn/	trong; ở trong	The pencils are in the box. (Những chiếc bút chì ở trong hộp.)
2	under	/'ʌndə/	ở dưới	The cat is under the chair. (Con mèo ở dưới ghế.)
3	above	/ə'boʊv/	ở phía trên	The clock is above the board. (Đồng hồ ở phía trên bảng.)
4	below	/'bi:ləʊ/	ở phía dưới	Write your answer below the picture. (Hãy viết câu trả lời phía dưới bức tranh.)
5	behind	/'bi:haɪnd/	ở phía sau	The school garden is behind the library. (Vườn trường ở phía sau thư viện.)
6	between	/'bi:twi:n/	ở giữa hai người/vật	The bank is between the cafe and the post office. (Ngân hàng nằm giữa quán cà phê và bưu điện.)
7	in front of	/ɪn 'frʌnt 'ʌv/	ở phía trước	The bus stops in front of the school. (Xe buýt dừng trước cổng trường.)
8	beside	/'bi:said/	bên cạnh	My desk is beside the window. (Bàn của em ở cạnh cửa sổ.)

9	inside	/ɪn'saɪd/	bên trong	There are crayons inside the box. (Có bút sáp màu bên trong hộp.)
10	outside	/'aʊt'saɪd/	bên ngoài	The children are waiting outside the classroom. (Các bạn nhỏ đang đợi bên ngoài lớp học.)
11	with	/'wɪð/	với; cùng với	I go to the library with my friend. (Em đi thư viện cùng bạn.)
12	without	/wɪ'θaʊt/	không có; không cùng	Do not go outside without your raincoat. (Đừng ra ngoài mà không mặc áo mưa.)
13	for	/'fɔr/	cho; dành cho; trong khoảng	This present is for my sister. (Món quà này dành cho chị gái em.)
14	into	/'ɪntu:/	vào bên trong	Put the books into your school bag. (Hãy cho sách vào cặp.)
15	out of	/'aʊt 'ʌv/	ra khỏi	The bird flies out of the cage. (Con chim bay ra khỏi lồng.)
16	through	/'θru:/	xuyên qua; qua	We walk through the school gate. (Chúng em đi qua cổng trường.)
17	across	/ə'krɒs/	băng qua; ở phía bên kia	The children walk across the bridge. (Các bạn nhỏ đi qua cây cầu.)
18	around	/ə'aʊnd/	xung quanh	We sit around the table. (Chúng em ngồi quanh bàn.)
19	and	/ənd/	và	I like English and Music. (Em thích Tiếng Anh và Âm nhạc.)
20	but	/'bʌt/	nhưng	The bag is small but strong. (Chiếc túi nhỏ nhưng chắc.)
21	because	/bɪ'kɔz/	bởi vì	I like Sunday because I can relax. (Em thích Chủ nhật vì em có thể thư giãn.)

22	or	/'ɔr/	hoặc	Would you like milk or juice? (Bạn muốn uống sữa hay nước ép?)
23	so	/'səʊ/	vì vậy; nên	It is raining, so we stay inside. (Trời đang mưa nên chúng em ở trong nhà.)
24	who	/'hu:/	ai	Who is your English teacher? (Ai là giáo viên Tiếng Anh của bạn?)
25	what	/'wʌt/	cái gì; gì	What do you do after school? (Bạn làm gì sau giờ học?)
26	where	/'weɪr/	ở đâu	Where is the school library? (Thư viện trường ở đâu?)
27	when	/'wen/	khi nào	When do you have English? (Bạn học Tiếng Anh khi nào?)
28	why	/'waɪ/	tại sao	Why do you like pandas? (Tại sao bạn thích gấu trúc?)
29	how	/'haʊ/	như thế nào; bằng cách nào	How do you go to school? (Bạn đi học bằng cách nào?)
30	which	/'wɪtʃ/	cái nào; người nào	Which subject do you like best? (Bạn thích môn học nào nhất?)

24. Động từ & tính từ thường gặp trong IOE

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	open	/'əʊpən/	mở	Open your book to page ten. (Hãy mở sách đến trang mười.)
2	close	/'kloʊz/	đóng	Close the door quietly, please. (Hãy đóng cửa nhẹ nhàng.)

3	choose	/'tʃu:z/	chọn	Choose the best answer for each question. (Hãy chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu hỏi.)
4	match	/'mætʃ/	nối; ghép cho phù hợp	Match each word with the correct picture. (Hãy nối mỗi từ với bức tranh đúng.)
5	underline	/'ʌndəˈlaɪn/	gạch chân	Underline the verb in this sentence. (Hãy gạch chân động từ trong câu này.)
6	tick	/'tɪk/	đánh dấu ✓	Tick the box next to the correct answer. (Hãy đánh dấu vào ô cạnh đáp án đúng.)
7	cross	/'krɒs/	đánh dấu ×; gạch	Cross out the word that does not belong. (Hãy gạch bỏ từ không cùng nhóm.)
8	complete	/kəm'pli:t/	hoàn thành; điền đầy đủ	Complete the sentence with one word. (Hãy hoàn thành câu bằng một từ.)
9	listen	/'lɪsən/	nghe	Listen carefully to the short conversation. (Hãy nghe kỹ đoạn hội thoại ngắn.)
10	speak	/'spi:k/	nói	Speak clearly when you answer the teacher. (Hãy nói rõ khi trả lời giáo viên.)
11	read	/'ri:d/	đọc	Read the passage before choosing an answer. (Hãy đọc đoạn văn trước khi chọn đáp án.)
12	write	/'raɪt/	viết	Write two sentences about your family. (Hãy viết hai câu về gia đình của em.)

13	ask	/'æsk/	hỏi	Ask your partner a question about school. (Hãy hỏi bạn cùng cặp một câu về trường học.)
14	correct	/kə'rekt/	đúng; chính xác	Your first answer is correct. (Đáp án đầu tiên của em là đúng.)
15	wrong	/'rɒŋ/	sai	This spelling is wrong; please check it again. (Cách viết này sai; hãy kiểm tra lại.)
16	same	/'seɪm/	giống nhau; cùng	These two pictures are the same. (Hai bức tranh này giống nhau.)
17	different	/'dɪfə-ənt/	khác nhau	The two words have different meanings. (Hai từ có nghĩa khác nhau.)
18	careful	/'keɪfəl/	cẩn thận	Be careful when you use scissors. (Hãy cẩn thận khi dùng kéo.)
19	quick	/'kwɪk/	nhanh	Lan gives a quick answer to the easy question. (Lan đưa ra câu trả lời nhanh cho câu hỏi dễ.)
20	happy	/'hæpi:/	vui	I feel happy when I play with my friends. (Em cảm thấy vui khi chơi với bạn bè.)
21	sad	/'sæd/	buồn	The boy feels sad because he lost his toy. (Bạn nam buồn vì làm mất đồ chơi.)
22	tired	/'taɪəd/	mệt	I am tired after the long race. (Em mệt sau cuộc đua dài.)
23	hungry	/'hʌŋɡri:/	đói	We are hungry before lunchtime. (Chúng em đói trước giờ ăn trưa.)
24	thirsty	/'θɜːsti:/	khát	I am thirsty after playing football. (Em khát sau khi chơi bóng đá.)

25	excited	/ɪk'saɪtəd/	hào hứng	The children are excited about the school trip. (Các bạn nhỏ hào hứng về chuyến đi của trường.)
26	surprised	/sə'praɪzd/	ngạc nhiên	I am surprised by the big birthday cake. (Em ngạc nhiên trước chiếc bánh sinh nhật lớn.)
27	afraid	/ə'freɪd/	sợ	The little boy is afraid of the dark. (Bạn nhỏ sợ bóng tối.)
28	busy	/'bɪzi:/	bận	Mum is busy in the kitchen this morning. (Mẹ bận trong bếp sáng nay.)
29	ready	/'redi:/	sẵn sàng	We are ready for the English quiz. (Chúng em đã sẵn sàng cho bài kiểm tra Tiếng Anh.)
30	right	/'raɪt/	đúng; phải	You chose the right answer. (Bạn đã chọn đáp án đúng.)

25. Đồ ăn & thức uống

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	rice	/'raɪs/	com; gạo	We usually eat rice with vegetables. (Gia đình em thường ăn com với rau.)
2	bread	/'brɛd/	bánh mì	I have bread and milk for breakfast. (Em ăn bánh mì và uống sữa vào bữa sáng.)
3	noodles	/'nuːdəlz/	mì; bún; phở dạng sợi	My sister likes noodles with vegetables. (Chị gái em thích mì với rau.)
4	soup	/'su:p/	súp; canh	The soup is warm and tasty. (Món súp ấm và ngon.)

5	beef	/'bi:f/	thịt bò	Dad cooks beef with vegetables for dinner. (Bố nấu thịt bò với rau cho bữa tối.)
6	pork	/'pɔ:k/	thịt lợn; thịt heo	We sometimes eat pork with rice. (Gia đình em thỉnh thoảng ăn thịt lợn với cơm.)
7	fish	/'fɪʃ/	cá	Fish is on our lunch menu today. (Hôm nay thực đơn bữa trưa có cá.)
8	egg	/'eg/	trứng	I eat a boiled egg for breakfast. (Em ăn một quả trứng luộc vào bữa sáng.)
9	milk	/'mɪlk/	sữa	I drink a glass of milk before school. (Em uống một cốc sữa trước khi đi học.)
10	water	/'wɔ:tə/	nước	Remember to drink enough water every day. (Hãy nhớ uống đủ nước mỗi ngày.)
11	juice	/'dʒu:s/	nước ép	Would you like orange juice? (Bạn có muốn uống nước cam không?)
12	tea	/'ti:/	trà	My grandparents drink tea in the morning. (Ông bà em uống trà vào buổi sáng.)
13	lemonade	/'lemə'neɪd/	nước chanh	The lemonade is cold and refreshing. (Nước chanh mát lạnh và dễ uống.)
14	apple	/'æpəl/	quả táo	I put an apple in my lunch box. (Em cho một quả táo vào hộp cơm.)
15	banana	/bə'nænə/	quả chuối	The monkey is holding a banana. (Con khỉ đang cầm một quả chuối.)

16	grapes	/'greɪps/	nho	These grapes are sweet. (Những quả nho này ngọt.)
17	mango	/'mæŋɡoʊ/	quả xoài	We cut the mango into small pieces. (Chúng em cắt xoài thành những miếng nhỏ.)
18	biscuit	/'bɪskət/	bánh quy	I have one biscuit with my milk. (Em ăn một chiếc bánh quy cùng sữa.)
19	sandwich	/'sændwɪtʃ/	bánh sandwich	Mum makes a cheese sandwich for my lunch. (Mẹ làm bánh sandwich phô mai cho bữa trưa của em.)
20	pizza	/'pi:tə/	pizza	We share a small pizza after the game. (Chúng em chia nhau một chiếc pizza nhỏ sau trận đấu.)
21	hamburger	/'hæmbə:gə/	bánh hamburger	My brother orders a hamburger and water. (Anh trai em gọi một chiếc hamburger và nước.)
22	vegetables	/'vedʒtəbəlz/	rau củ	We eat vegetables every day. (Gia đình em ăn rau mỗi ngày.)
23	carrot	/'kærət/	cà rốt	The rabbit is eating a carrot. (Con thỏ đang ăn một củ cà rốt.)
24	potato	/pə'tetəʊ/	khoai tây	Mum adds a potato to the soup. (Mẹ cho một củ khoai tây vào món súp.)
25	tomato	/tə'metəʊ/	cà chua	There is a tomato in my sandwich. (Có một quả cà chua trong bánh sandwich của em.)
26	cucumber	/'kju:kəmbə/	dưa chuột; dưa leo	We put cucumber in the salad. (Chúng em cho dưa chuột vào món salad.)

27	ice cream	/ˈaɪs ˈkri:m/	kem	I have ice cream on a hot afternoon. (Em ăn kem vào một buổi chiều nóng.)
28	yoghurt	/ˈjɒʊgət/	sữa chua	I eat yoghurt with fruit after lunch. (Em ăn sữa chua với trái cây sau bữa trưa.)
29	chocolate	/ˈtʃɒklət/	sô-cô-la	She gets a small piece of chocolate as a treat. (Bạn ấy được một miếng sô-cô-la nhỏ như một món quà.)
30	cereal	/ˈsɪrɪəl/	ngũ cốc	I eat cereal with milk for breakfast. (Em ăn ngũ cốc với sữa vào bữa sáng.)